

Kinh Hoa Nghiêm

**HOA NGHIÊM KINH Q 046.**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiến Trần  
Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

=====

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 大方廣佛華嚴經,  
CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.34,  
Normalized Version.

# Taisho Tripitaka Vol. 9, No. 278 Đại Phương Quảng  
Phật Hoa Nghiêm Kinh, CBETA Chinese Electronic  
Tripitaka V1.34, Normalized Version.

**大方廣佛華嚴經卷第四十六**

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ  
tứ thập lục.

**Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ  
46.**

東晉天竺三藏佛馱跋陀羅譯

Đông Tấn Thiên Trúc Tam Tạng Phật Đà Bạt Đà La  
dịch.

入法界品第三十四之三

Nhập Pháp giới Phẩm đệ tam thập tứ chi tam.

Phẩm thứ 34 phần 3 Nhập vào Cõi Pháp.

爾時文殊師利如象王迴觀善財童子。作如是言。

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi như Tượng vương hồi quan  
Thiện Tài Đồng tử. Tác như thị ngôn.

Khi đó Văn Thù Sư Lợi như Vua voi quay lại xem Cậu  
bé Thiện Tài. Làm lời nói như thế.

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A  
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể  
phát tâm A lậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

求善知識。

親近善知識。問菩薩行。求菩薩道。善男子!

Cầu thiện Tri thức. Thân cận thiện Tri thức. Vấn Bồ  
Tát hạnh. Cầu Bồ Tát Đạo. Thiện nam tử !

Cầu Tri thức thiện. Thân thiết Tri thức thiện. Hỏi  
hạnh Bồ Tát. Cầu Đạo Bồ Tát. Người nam thiện !

是為菩薩第一之藏。具一切智。所謂求善知識。

Thị vi Bồ Tát đệ nhất chi tạng. Cụ Nhất thiết Trí. Sở vi  
cầu thiện Tri thức.

Đó là tạng thứ nhất của Bồ Tát. Đầy đủ Tất cả Trí tuệ.  
Gọi là cầu Tri thức thiện.

親近恭敬而供養之。是故善男子! 應求善知識。

Thân cận cung kính nhi cúng dưỡng chi. Thị cố thiện  
nam tử ! Ưng cầu thiện Tri thức.

Thân thiết cung kính mà cúng dưỡng họ. Vì thế người  
nam thiện ! Cần cầu Tri thức thiện.

親近恭敬。一心供養而無厭足。問菩薩行。

Thân cận cung kính. Nhất tâm cúng dưỡng nhi vô  
yếm túc. Vấn Bồ Tát hạnh.

Thân thiết cung kính. Nhất tâm cúng dưỡng đủ mà  
không chán. Hỏi hạnh Bồ Tát.

云何修習菩薩道? 云何滿足菩薩行?

云何清淨菩薩行?

Vân hà tu tập Bồ Tát Đạo ? Vân hà mãn túc Bồ Tát  
hạnh ? Vân hà Thanh tịnh Bồ Tát hạnh ?

Tu luyện Đạo Bồ Tát ra sao ? Hạnh Bồ Tát đầy đủ  
như thế nào ? Hạnh Bồ Tát Thanh tịnh ra sao ?

云何究竟菩薩行? 云何出生菩薩行?

云何正念菩薩道?

Vân hà cứu cánh Bồ Tát hạnh ? Vân hà xuất sinh Bồ  
Tát hạnh ? Vân hà Chính niệm Bồ Tát Đạo ?

Thành quả hạnh Bồ Tát thế nào ? Sinh ra hạnh Bồ Tát  
thế nào ? Nhớ đúng Đạo Bồ Tát ra sao ?

云何緣於菩薩境界道？云何增廣菩薩道？

Vân hà duyên ư Bồ Tát cảnh giới Đạo ? Vân hà tăng  
quảng Bồ Tát Đạo ?

Duyên nào ở Đạo cảnh giới Bồ Tát ? Tăng rộng Đạo  
Bồ Tát ra sao ?

云何菩薩具普賢行？

爾時文殊師利爲善財童子。以偈頌曰：

Vân hà Bồ Tát cụ Phổ Hiền hạnh ? Nhĩ thời Văn Thù  
Sư Lợi vị Thiện Tài Đồng tử. Dĩ kệ tụng viết :

Bồ Tát thế nào đầy đủ hạnh Phổ Hiền ? Lúc đó Văn  
Thù Sư Lợi vị Cậu bé Thiện Tài. Dùng bài kệ tụng nói  
rằng :

善哉功德藏。能來詣我所。

Thiện tai công Đức tạng. Năng lai nghê Ngã sở.

Thiện thay tạng công Đức. Hay tới nơi của Ta.

發廣大悲心。專求無上道。

Phát quảng Đại Bi tâm. Chuyên cầu Vô thượng Đạo.

Phát tâm Đại Bi rộng. Chuyên cầu Đạo Bình Đẳng.

先發諸大願。除滅眾生苦。

Tiên phát chư đại nguyện. Trừ diệt chúng sinh khổ.

Trước phát các nguyện lớn. Trừ diệt khổ chúng sinh.

究竟菩薩行。成就無上道。

Cứu cánh Bồ Tát hạnh. Thành tựu Vô thượng Đạo.

Thành quả hạnh Bồ Tát. Thành công Đạo Bình Đẳng.

若有諸菩薩。不厭生死苦。

Nhược hữu chư Bồ Tát. Bất yếm sinh tử khổ.

Nếu có các Bồ Tát. Không chán khổ sinh chết.

具足普賢行。一切莫能壞。

Cụ túc Phổ Hiền hạnh. Nhất thiết mạc năng hoại.

Đầy đủ Hạnh Phổ Hiền. Tất cả không thể hỏng.

功德光勝來。清淨功德海。

Công Đức quang thắng lai. Thanh tịnh công Đức hải.

Tới được quang công Đức. Thanh tịnh biển công Đức.

正求普賢行。饒益一切眾。

Chính cầu Phổ Hiền hạnh. Nhiều ích nhất thiết chúng.

Cầu ngay hạnh Phổ Hiền. Lợi ích mọi chúng sinh.

無量無有邊。世界諸佛所。

Vô lượng vô hữu biên. Thế giới chư Phật sở.

Vô lượng không có hạn. Nơi các Phật Thế giới.

聞說淨法雲。受持不忘失。

Văn thuyết tịnh Pháp vân. Thụ trì bất vong thất.

Nghe nói mây Pháp sạch. Nhận giữ không quên mất.

悉於十方界。普見無量佛。

Tất ư thập phương giới. Phổ kiến vô lượng Phật.

Đều ở Cõi 10 phương. Đều thấy vô lượng Phật.

成滿諸願海。具足菩薩行。

Thành mãn chư nguyện hải. Cụ túc Bồ Tát hạnh.

Được đủ các biển nguyện. Đầy đủ hạnh Bồ Tát.

究竟方便海。安住如來地。

Cứu cánh Phương tiện hải. An trụ Như Lai địa.

Thành quả biển Phương tiện. Yên ở Bạc Như Lai.

隨順諸佛教。逮得一切智。

Tùy thuận chư Phật giáo. Đãi đắc Nhất thiết Trí.

Thuận theo các lời Phật. Nhanh được Tất cả Trí.

一切世界中。法王積劫行。

Nhất thiết Thế giới trung. Pháp vương tích Kiếp hạnh.

Trong tất cả Thế giới. Vua Pháp tích hạnh Kiếp.

具足普賢道。究竟佛菩提。

Cụ túc Phổ Hiền Đạo. Cứu cánh Phật Bồ Đề.

Đầy đủ Đạo Phổ Hiền. Thành quả Phật Bồ Đề.

一切刹劫海。修習菩薩行。

Nhất thiết Sát Kiếp hải. Tu tập Bồ Tát hạnh.

Tất cả biển Kiếp Nước. Tu luyện hạnh Bồ Tát.

滿足諸大願。成就普賢乘。

Mãn túc chư đại nguyện. Thành tựu Phổ Hiền thừa.

Các nguyện lớn đầy đủ. Thành công bậc Phổ Hiền.

無量諸眾生。聞彼名號者。

Vô lượng chư chúng sinh. Văn bỉ danh hiệu giả.

Vô lượng các chúng sinh. Người nghe tên hiệu đó.

修習普賢願。得成無上道。

Tu tập Phổ Hiền nguyện. Đắc thành Vô thượng Đạo.

Tu luyện hạnh Phổ Hiền. Được thành Đạo Bình Đẳng.

爾時文殊師利說此偈已。告善財言：善男子！

Nhĩ thời Văn Thù Sư Lợi thuyết thử kệ dĩ. Cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Khi đó Văn Thù Sư Lợi đọc bài kệ này xong. Bảo với Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !

於此南方有一國土。名曰可樂。其國有山。名曰和合。

Ư thử Nam phương hữu nhất quốc thổ. Danh viết Khả Lạc. Kỳ quốc hữu sơn. Danh viết Hòa hợp.

Ở phương Nam này có một đất nước. Tên là Khả Lạc. Nước đó có núi. Tên là Hòa Hợp.

於彼山中。有一比丘。名功德雲。汝詣彼問

Ư bỉ sơn trung hữu nhất Tì Kheo. Danh Công Đức Vân. Nhữ nghệ bỉ vấn.

Ở trong núi đó có một Tì Kheo. Tên là Công Đức Vân. Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩學菩薩行，修菩薩道。乃至云何具普賢行。

Vân hà Bồ Tát học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo ? Nãi chí Vân hà cụ Phổ Hiền hạnh ?

Bồ Tát học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao ? Thậm chí đủ hạnh Phổ Hiền ra sao ?

善男子！彼比丘者善能顯說菩薩所行。

Thiện nam tử ! Bỉ Tì Kheo giả thiện năng hiển thuyết Bồ Tát sở hạnh.

Người nam thiện ! Tì Kheo đó dễ có thể nói rõ hạnh của Bồ Tát.

時善財童子從文殊師利。聞法歡喜。頭面禮足。

Thời Thiện Tài Đồng tử tòng Văn Thù Sư Lợi văn Pháp hoan hỉ. Đầu diện lễ túc.

Thời Cậu bé Thiện Tài từ Văn Thù Sư Lợi nghe Pháp vui mừng. Phục đĩnh lễ chân.

遶無數匝。瞻仰悲戀。泣涕辭退。漸漸南行。

Nhiều vô số tạp. Chiêm ngưỡng bi luyến. Khấp thế từ thoái. Tiệm tiệm Nam hành.

Vòng quanh vô số lượt. Chiêm ngưỡng quyến luyến.

Rơi lệ từ biệt lui ra. Dần dần đi tới phía Nam.

向可樂國。登和合山。於彼山中十方周遍。

Hướng Khả Lạc quốc. Đăng Hòa Hợp sơn. Ở bĩ sơn trung thập phương chu biến.

Hướng về nước Khả Lạc. Lên núi Hòa Hợp. Ở trong núi đó vòng khắp 10 phương.

一心觀察。求覓太師。爲在何所？

如是尋求乃至七日。

Nhất tâm quan sát. Cầu mịch thái Sư. Vi tại hà sở？

Như thị tầm cầu nãi chí thất nhật.

Nhất tâm quan sát. Tìm kiếm Thầy lớn. Ở tại nơi nào？

Như thế tìm kiếm thậm chí 7 ngày.



爾時善財見彼比丘。乃在山頂靜思經行。見已馳詣  
。

Nhĩ thời Thiện Tài kiến bỉ Tì Kheo. Nãi tại sơn đĩnh  
tĩnh tư kinh hành. Kiến dĩ trì nghệ.

Lúc đó Thiện Tài thấy Tì Kheo kia. Lại ở trên đỉnh núi  
yên tĩnh đi lại suy nghĩ. Thấy rồi nhanh chạy tới.

頭面禮足。右遶而住。白言：大聖！

Đầu diện lễ túc. Hữu nhiều nhi trụ. Bạch ngôn : Đại  
Thánh !

Phục đĩnh lễ chân. Vòng phải mà dừng lại. Báo cáo  
nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề  
tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ  
Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何學菩薩行, 修菩薩道? 我聞大師善能宣暢。

Vân hà học Bồ Tát hạnh, tu Bồ Tát Đạo? Ngã văn Đại  
sư thiện năng tuyên sớng.

Học hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát ra sao? Con nghe  
Thầy lớn dễ hay nói đọc.

唯願垂慈具足演說。時彼比丘告善財言：

Duy nguyện thù từ cụ túc diễn thuyết. Thời bỉ Tì  
Kheo cáo Thiện Tài ngôn :

Chỉ mong rủ lòng nhân từ diễn thuyết đầy đủ. Thời Tì  
Kheo đó bảo với Thiện Tài nói rằng :

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A  
nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể  
phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

問菩薩行。善男子! 如是事者。難中之難。

Vấn Bồ Tát hạnh. Thiện nam tử ! Như thị sự giả. Nan  
trung chi nan.

Hỏi hạnh Bồ Tát. Người nam thiện ! Việc như thế này.  
Khó trong việc khó.

所謂能問菩薩所行，修菩薩道，入菩薩境界。

Sở vị năng vấn Bồ Tát sở hạnh, tu Bồ Tát Đạo, nhập  
Bồ Tát cảnh giới.

Gọi là hay hỏi hạnh Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát, nhập vào  
cảnh giới Bồ Tát.

出生清淨菩薩之道。求於菩薩清淨廣心。具足諸願  
。

Xuất sinh Thanh tịnh Bồ Tát chi Đạo. Cầu ư Bồ Tát  
Thanh tịnh quảng tâm. Cự túc chư nguyện.

Sinh ra Đạo Bồ Tát Thanh tịnh. Cầu được tâm rộng  
Thanh tịnh của Bồ Tát. Các nguyện đầy đủ.

隨順世間所應化者。於生死中求解脫門。有爲無爲。

Tùy thuận Thế gian sở ưng hóa giả. Ư sinh tử trung cầu Giải thoát môn. Hữu vi Vô vi.

Muốn hóa ra thuận theo Thế gian. Ở trong sinh chết cầu môn Giải thoát. Có hình Không có hình.

心不染著。善男子!

我於解脫力。逮得清淨方便慧眼。

Tâm bất nhiễm trước. Thiện nam tử! Ngã ư Giải thoát lực. Đãi đắc Thanh tịnh Phương tiện Tuệ nhãn.

Tâm không nhiễm nương nhờ. Người nam thiện! Ta với lực Giải thoát. Nhanh được mắt Tuệ Phương tiện Thanh tịnh.

普照觀察一切世界。境界無礙。

Phổ chiếu quan sát nhất thiết Thế giới. Cảnh giới vô ngại.

Chiếu sáng quan sát khắp tất cả Thế giới. Cảnh giới không có trở ngại.

除一切障, 一切佛化陀羅尼力。

Trừ nhất thiết chướng, nhất thiết Phật hóa Đà La Ni lực.

Trừ bỏ tất cả chướng ngại, lực Đà La Ni hóa ra của tất cả Phật.

或見東方一佛，二佛，十百，千萬，十億，百億，千億，百千億佛。

Hoặc kiến Đông phương nhất Phật, nhị Phật, thập bách, thiên vạn, thập ức, bách ức thiên ức, bách thiên ức Phật.

Hoặc thấy một Phật, hai Phật, 10 trăm, nghìn vạn, 10 trăm triệu, trăm trăm triệu, nghìn trăm triệu, trăm nghìn trăm triệu Phật ở phương Đông.

或見百億那由他，千億那由他，百千億那由他佛。

Hoặc kiến bách ức Na do tha, thiên ức Na do tha, bách thiên ức Na do tha Phật.

Hoặc thấy trăm trăm triệu Na do tha, nghìn trăm triệu Na do tha, trăm nghìn trăm triệu Na do tha Phật.

或見無量阿僧祇，不可思議，不可稱，無分齊，

Hoặc kiến vô lượng A tăng kì, bất khả tư nghị, bất khả xưng, vô phần tề,

Hoặc thấy vô lượng A tăng kì, không thể nghĩ bàn, không thể đo, không phân đều,

無邊際，不可量，不可說，不可說不可說佛。

vô biên tế, bất khả lượng, bất khả thuyết, bất khả thuyết bất khả thuyết Phật.

không có giới hạn, không thể đo lường, không thể nói, không thể nói không thể nói Phật.

或見閻浮提微塵等佛。或見四天下微塵等佛。

Hoặc kiến Diêm Phù Đề vi trần đẳng Phật. Hoặc kiến tứ Thiên hạ vi trần đẳng Phật.

Hoặc thấy Phật bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

Hoặc thấy Phật bằng số bụi trần của của 4 Thiên hạ.

或見小千世界微塵等佛。或見二千世界微塵等佛。

Hoặc kiến Tiểu thiên Thế giới vi trần đẳng Phật. Hoặc kiến Nhị thiên Thế giới vi trần đẳng Phật.

Hoặc thấy Phật bằng số bụi trần của nghìn Thế giới nhỏ. Hoặc thấy Phật bằng số bụi trần của hai nghìn Thế giới.

或見三千大千世界微塵等佛。南西北方四維上下。

Hoặc kiến Tam thiên Đại thiên Thế giới vi trần đẳng Phật. Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ.

Hoặc thấy Phật bằng số bụi trần của Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Phương Nam Tây Bắc 4 hướng trên dưới.

亦復如是。種種形色, 種種自在。遊戲神通。

Diệc phục như thị. Chủng chủng hình sắc, chủng chủng Tự tại. Du hí Thần thông.

Cũng lại như thế. Đủ các loại hình sắc, đủ các loại Tự do. Thần thông đi lại.

種種眷屬莊嚴。放大光網。

Chủng chủng quyến thuộc trang nghiêm. Phóng đại quang võng.

Đủ các loại quyển thuộc trang nghiêm. Phóng lưới quang lớn.

種種清淨莊嚴佛刹。隨受化者。

Chúng chúng Thanh tịnh trang nghiêm Phật sát. Tùy thụ hóa giả.

Đủ các loại Thanh tịnh trang nghiêm Nước Phật.

Thuận theo hóa ra.

示現自在菩提法門。見諸如來於大眾中而師子吼。

Thị hiện Tự tại Bồ Đề Pháp môn. Kiến chư Như Lai ư Đại chúng trung nhi Sư Tử hống.

Tỏ ra rõ môn Pháp Bồ Đề Tự do. Thấy các Như Lai ở trong Đại chúng mà Sư Tử gầm.

善男子! 我唯知此普門光明。

Thiện nam tử! Ngã duy tri thử phổ môn Quang minh.

Người nam thiện! Ta chỉ biết Quang sáng của môn Rộng khắp này.

觀察正念諸佛三昧。豈能了知菩薩圓滿清淨智行。

Quan sát Chính niệm chư Phật Tam muội. Khởi năng liễu tri Bồ Tát viên mãn Thanh tịnh Trí hạnh.

Quan sát Nhớ đúng Tam muội của các Phật. Há có thể biết rõ hạnh Trí Thanh tịnh đầy đủ của Bồ Tát.

諸大菩薩。得圓滿普照念佛三昧門。

Chư đại Bồ Tát đắc viên mãn phổ chiếu Niệm Phật Tam muội môn.

Các Đại Bồ Tát được môn Tam muội Nhớ Phật đầy đủ chiếu sáng khắp.

悉能觀見一切諸佛及其眷屬。嚴淨佛刹。

Tất năng đở kiến nhất thiết chư Phật cập kỳ quyền thuộc. Nghiêm tịnh Phật sát.

Đều có thể trông thấy tất cả các Phật và quyền thuộc của họ. Nghiêm sạch Nước Phật.

得一切眾生遠離顛倒念佛三昧門。

Đắc nhất thiết chúng sinh viễn ly điên đảo niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật rời xa đảo lộn của tất cả chúng sinh.

隨一切眾生所應。悉令清淨得一切力。

Tùy nhất thiết chúng sinh sở ưng. Tất linh Thanh tịnh đắc nhất thiết lực.

Thuận theo ý muốn của chúng sinh. Đều giúp cho Thanh tịnh được tất cả lực.

究竟念佛三昧門。正念修習諸佛十力。

Cứu cánh niệm Phật Tam muội môn. Chính niệm tu tập chư Phật thập lực.

Thành quả môn Tam muội nhớ Phật. Nhớ đúng tu luyện 10 lực của các Phật.

得諸法中心無顛倒念佛三昧門。

Kinh Hoa Nghiêm

Đắc chư Pháp trung tâm vô điên đảo Niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật trong các Pháp tâm không đảo lộn.

悉得觀見一切佛雲。於彼佛所聞法受持。

Tất đắc đồ kiến nhất thiết Phật vân. Ư bỉ Phật sở văn Pháp thụ trì.

Đều được trông thấy tất cả mây Phật. Ở nơi ở của Phật nghe Pháp nhận giữ.

得分別十方一切如來念佛三昧門。

Đắc phân biệt thập phương nhất thiết Như Lai Niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật phân biệt tất cả Như Lai 10 phương.

悉見一切世界海中諸如來海。

Tất kiến nhất thiết Thế giới hải trung chư Như Lai hải.

Đều thấy các biển Như Lai ở trong tất cả biển Thế giới.

得不可見不可入念佛三昧門。

Đắc bất khả kiến bất khả nhập Niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật không thể thấy không thể nhập vào.

於微細境界見一切佛自在境界。



Ư vi tế cảnh giới kiến nhất thiết Phật Tự tại cảnh giới.  
Với cảnh giới nhỏ hay thấy cảnh giới Tự do của tất cả Phật.

得諸劫不顛倒念佛三昧門。

Đắc chư Kiếp bất điên đảo niệm Phật Tam muội môn.  
Được môn Tam muội nhớ Phật các Kiếp không đảo lộn.

於一切劫常見諸佛未曾遠離。得隨時念佛三昧門。

Ư nhất thiết Kiếp thường kiến chư Phật vị tăng viễn ly. Đắc tùy thời niệm Phật Tam muội môn.

Với tất cả Kiếp thường thấy các Phật chưa từng rời xa. Được môn Tam muội nhớ Phật thuận theo thời.

於一切時常見諸佛。得嚴淨佛刹念佛三昧門。

Ư nhất thiết thời thường kiến chư Phật. Đắc nghiêm tịnh Phật sát niệm Phật Tam muội môn.

Với tất cả thời thường thấy các Phật. Được môn Tam muội nhớ Phật Nước Phật nghiêm sạch.

起一切佛刹無能壞者。普見諸佛。

Khởi nhất thiết Phật sát vô năng hoại giả. Phổ kiến chư Phật.

Nổi lên tất cả Nước Phật không thể phá hỏng. Đều thấy các Phật.

得三世不顛倒念佛三昧門。悉見三世諸佛及其眷屬

。

Đắc Tam thể bất điên đảo niệm Phật Tam muội môn.

Tất kiến Tam thể chư Phật cập kỳ quyền thuộc.

Được môn Tam muội nhớ Phật Ba Đòì không đảo lộn.

Đều thấy các Phật Ba Đòì và quyền thuộc của họ.

得無壞境界念佛三昧門。於一切境界。

Đắc vô hoại cảnh giới niệm Phật Tam muội môn. Ư nhất thiết cảnh giới.

Được môn Tam muội nhớ Phật không phá hỏng cảnh giới. Với tất cả cảnh giới.

悉見諸佛。得寂靜念佛三昧門。

Tất kiến chư Phật. Đắc Tịch tĩnh niệm Phật Tam muội môn.

Đều thấy các Phật. Được môn Tam muội nhớ Phật Tĩnh lặng.

於一念中悉見一切世界中一切如來示現涅槃。

Ư nhất niệm trung tất kiến nhất thiết Thế giới trung nhất thiết Như Lai thị hiện Niết Bàn.

Ở trong một nghĩ nhớ đều thấy tất cả Như Lai ở trong tất cả Thế giới tỏ ra rõ Niết Bàn.

得離月離時念佛三昧門。

Đắc ly nguyệt ly thời niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật rời tháng rời thời khắc.

於一日中悉見一切如來遊行教化。

Ư nhất nhật trung tất kiến nhất thiết Như Lai du hành giáo hóa.

Ở trong một ngày đều thấy tất cả Như Lai đi tới giáo hóa.

得廣大念佛三昧門。

Đắc quảng đại niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật Rộng khắp.

見一佛身結跏趺坐充滿法界。得微細念佛三昧門。

Kiến nhất Phật thân Kết già phu tọa sung mãn Pháp giới. Đắc vi tế niệm Phật Tam muội môn.

Thấy thân một Phật ngồi xếp bằng Kết già tràn đầy

Cõi Pháp. Được môn Tam muội nhớ Phật nhỏ hay.

於一毛孔見一切佛成等正覺。

Ư nhất mao khổng kiến nhất thiết Phật thành Đẳng Chính Giác.

Ở trong một lỗ chân lông thấy tất cả Phật thành Đẳng Chính Giác.

得莊嚴念佛三昧門。

Đắc trang nghiêm niệm Phật Tam muội môn.

Được môn Tam muội nhớ Phật trang nghiêm.

於一念中見一切佛於一切世界。成等正覺。

Ư nhất niệm trung kiến nhất thiết Phật ư nhất thiết Thế giới. Thành Đẳng Chính Giác.

Ở trong một nghĩ nhớ thấy tất cả Phật ở tất cả Thế giới. Thành Đẳng Chính Giác.

神力自在。得清淨事念佛三昧門。見一切佛。

Thần lực Tự tại. Đắc Thanh tịnh sự niệm Phật Tam muội môn. Kiến nhất thiết Phật.

Thần lực Tự do. Được môn Tam muội nhớ Phật việc Thanh tịnh. Thấy tất cả Phật.

慧光普照。轉妙法輪。得淨心念佛三昧門。

Tuệ quang phổ chiếu. Chuyển diệu Pháp luân. Đắc tịnh tâm niệm Phật Tam muội môn.

Ánh quang Tuệ chiếu sáng khắp. Chuyển vận vàng Pháp vi diệu. Được môn Tam muội tâm Thanh tịnh nhớ Phật.

自心明了見一切佛。得淨業念佛三昧門。

Tự tâm minh liễu kiến nhất thiết Phật. Đắc tịnh Nghiệp niệm Phật Tam muội môn.

Tự tâm sáng tỏ thấy tất cả Phật. Được môn Tam muội Nghiệp Thanh tịnh nhớ Phật.

見一切眾生諸業如鏡中像。得自在念佛三昧門。

Kiến nhất thiết chúng sinh chư Nghiệp như kính trung tượng. Đắc Tự tại niệm Phật Tam muội môn.

Thấy các Nghiệp của tất cả chúng sinh như tượng trong gương. Được môn Tam muội Tự do nhớ Phật.

見一切莊嚴法界諸佛充滿。

Kiến nhất thiết trang nghiêm Pháp giới chư Phật sung mãn.

Thấy các Phật tràn đầy tất cả Cõi Pháp trang nghiêm.  
得虛空等念佛三昧門。見如來身普照法界。

Đắc hư không đẳng niệm Phật Tam muội môn. Kiến Như Lai thân phổ chiếu Pháp giới.

Được môn Tam muội nhớ Phật ngang bằng khoảng không. Thấy thân Như Lai chiếu sáng khắp Cõi Pháp.  
及虛空界。爾時功德雲比丘告善財言。善男子!

Cập hư không giới. Nhĩ thời Công Đức Vân Tỳ Kheo cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Và Cõi khoảng không. Khi đó Công Đức Vân Tỳ Kheo bảo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !

南方有國。名曰海門。彼有比丘。名曰海雲。

Nam phương hữu quốc. Danh viết Hải Môn. Bỉ hữu Tỳ Kheo. Danh viết Hải Vân.

Phương Nam có Nước. Tên là Hải Môn. Ở đó có Tỳ Kheo. Tên là Hải Vân.

汝應詣彼。問菩薩行。善男子!

彼比丘者能分別說善根。

Nhữ ưng nghê bỉ. Vấn Bồ Tát hạnh. Thiện nam tử ! Bỉ Tỳ Kheo giả năng phân biệt thuyết thiện Căn.

Ngài cần tới đó. Hỏi hạnh Bồ Tát. Người nam thiện ! Tỳ Kheo đó có thể phân biệt nói Căn thiện.

具因善根, 大地善根, 大力善根。能讚歎菩提因緣。  
Cụ nhân thiện Căn, Đại địa thiện Căn, đại lực thiện Căn. Năng tán thán Bồ Đề Nhân duyên.  
Căn thiện đầy đủ Nhân duyên, Căn thiện Thế giới, Căn thiện lực lớn. Hay ca ngợi Nhân duyên Bồ Đề.  
廣摩訶衍。增廣波羅蜜力。顯現一切菩薩行海。  
Quảng Ma Ha Diễn. Tăng quảng Ba La Mật lực. Hiện hiện nhất thiết Bồ Tát hạnh hải.  
Rộng mở Ma Ha Diễn. Tăng rộng lực Pháp tới Niết Bàn. Hiện rõ biển hạnh của tất cả Bồ Tát.  
善能清淨圓滿大願。能令出生清淨普門。  
Thiện năng Thanh tịnh viên mãn đại nguyện. Năng linh xuất sinh Thanh tịnh Phổ môn.  
Để có thể đầy đủ Thanh tịnh nguyện lớn. Có thể làm cho sinh ra Thanh tịnh môn Rộng khắp.  
莊嚴法門。生大悲力。時善財童子從功德雲比丘。  
Trang nghiêm Pháp môn. Sinh Đại Bi lực. Thời Thiện Tài Đồng tử tùng Công Đức Vân Tì Kheo.  
Trang nghiêm Môn Pháp. Sinh lực Đại Bi. Thời Cậ bé Thiện Tài từ Công Đức Vân Tì Kheo.  
聞法歡喜頭面禮足。遶無數匝。眷仰顧戀。辭退南行。  
Văn Pháp hoan hỉ đầu diện lễ túc. Nhiễu vô số tạp. Quyển ngưỡng cố luyến. Từ thoái Nam hành.

Nghe Pháp vui mừng phục đĩnh lễ chân. Vòng quanh vô số lượt. Quyển luyến ngưỡng mộ. Từ biệt đi tới phương Nam.

爾時善財童子一心正念善知識教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhất tâm Chính niệm thiện Trí thức giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhất tâm Nhớ đúng lời dạy của Trí thức thiện.

智慧光明菩薩法門，菩薩三昧。

Trí tuệ Quang minh Bồ Tát Pháp môn, Bồ Tát Tam muội.

Môn Pháp Bồ Tát Quang sáng Trí tuệ, Tam muội của Bồ Tát.

觀察一切菩薩諸方便海。圓滿功德。

Quan sát nhất thiết Bồ Tát chư Phương tiện hải. Viên mãn công Đức.

Quan sát các biển Phương tiện của tất cả Bồ Tát.

Tràn đầy Công Đức.

心常樂見一切菩薩。念一切佛。次第興世。

Tâm thường nạo kiến nhất thiết Bồ Tát. Niệm nhất thiết Phật. Thứ đệ hưng thế.

Tâm thường thích thấy tất cả Bồ Tát. Nhớ tất cả Phật.

Lần lượt xuất hiện ở Thế gian.

清淨功德。漸趣南方海門國土。詣海雲比丘。



Thanh tịnh công Đức. Tiệm thú Nam phương Hải Môn quốc thổ. Nghệ Hải Vân Tì Kheo.

Công Đức Thanh tịnh. Dẫn hướng tới đất nước Hải Môn ở phương Nam. Đi tới Hải Vân Tì Kheo.

頭面禮足。右遶畢退住一面。白言：大聖！

Đầu diện lễ túc. Hữu nhiều tất thoái trụ nhất diện.

Bạch ngôn : Đại Thánh !

Phục đỉnh lễ chân. Vòng quanh bên phải xong lùi dừng ở một bên. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn !

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。欲度一切智慧大海。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Dục độ Nhất thiết Trí tuệ đại hải.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Muốn vượt qua biển lớn Tất cả Trí tuệ.

而未知菩薩。云何離生死性？

得不退轉。生如來家。

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà ly sinh tử tính ? Đắc Bất thoái chuyển. Sinh Như Lai gia.

Mà chưa biết Bồ Tát. Rời tính sinh chết ra sao ? Được Không chuyển lui. Sinh gia đình Như Lai.

度生死海。逮得如來一切智海。捨凡夫地。得如來地。



Độ sinh tử hải. Đãi đắc Như Lai Nhất thiết Trí hải. Xả Phàm phu địa. Đắc Như Lai địa.

Vượt qua biển sinh chết. Nhanh được biển Tất cả Trí tuệ của Như Lai. Bỏ bậc Phàm trần. Được bậc Như Lai.

斷生死流。入菩薩流。滅諸趣輪。滿諸願輪。

Đoạn sinh tử lưu. Nhập Bồ Tát lưu. Diệt chư thú luân. Mãn chư nguyện luân.

Cắt đứt giòng sinh chết. Nhập vào giòng chảy Bồ Tát. Diệt các vòng hương tới. Đầy đủ các vàng nguyện.

降伏眾魔。具佛功德。竭愛欲海。長大悲海。閉諸惡道。

Hàng phục chúng Ma. Cụ Phật công Đức. Kiệt ái dục hải. Trưởng Đại Bi hải. Bế chư ác Đạo.

Hàng phục các Ma. Đầy đủ Công Đức Phật. Biển tham yêu khô kiệt. Tăng lớn biển Đại Bi. Ngăn chặn các Đạo ác.

開天人路諸解脫門。出三界城。到一切智城。

Khai Thiên nhân lộ chư Giải thoát môn. Xuất Tam giới thành. Đáo Nhất thiết Trí thành.

Mở lối người Trời và môn Giải thoát. Ra ngoài thành của Ba Cõi. Tới thành của Tất cả Trí tuệ.

捨離一切玩好之具。發弘誓願。攝取眾生。

Xả ly nhất thiết ngoạn hảo chi cụ. Phát hoằng thệ nguyện. Nhiếp thủ chúng sinh.

Rời bỏ tất cả đồ vui chơi yêu thích. Phát thệ nguyện lớn. Hút lấy chúng sinh.

爾時海雲比丘告善財言：善男子！

Nhĩ thời Hải Vân Tì Kheo cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Khi đó Hải Vân Tì Kheo bảo Thiện Tài nói rằng :  
Người nam thiện !

汝已發阿耨多羅三藐三菩提心耶？答言：

唯然。善男子！

Nhữ dĩ phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm da ? Đáp ngôn : Duy nhiên. Thiện nam tử !

Ngài đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề sao ? Trả lời nói rằng : Đúng như thế. Người nam thiện !

若不深植善根。則不能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Nhược bất thâm thực thiện Căn. Tắc bất năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Nếu không trồng thâm sâu Căn thiện. Chắc không thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

得普門善根。普照光明法門。

Đắc Phổ môn thiện Căn. Phổ chiếu Quang minh Pháp môn.

Được Căn thiện môn Rộng khắp. Môn Pháp Quang sáng chiếu sáng khắp.

長養正道三昧慧光。出生種種功德海藏。

Trưởng dưỡng Chính đạo Tam muội Tuệ quang. Xuất sinh chủng chủng công Đức hải tạng.

Nuôi lớn ánh quang Tuệ Tam muội Đạo đúng. Sinh ra đủ các loại tạng biến công Đức.

長白淨法。未曾退失。親近善知識。恭敬供養。

Trưởng bạch tịnh Pháp. Vị tăng thoái thất. Thân cận thiện Tri thức. Cung kính cúng dưỡng.

Nuôi lớn Pháp sáng sạch. Chưa từng lui mất. Thân thiết Tri thức thiện. Cung kính cúng dưỡng.

不惜身命。無所藏積。離諸高慢。心安不動。猶如大地。

Bất tích thân mệnh. Vô sở tàng tích. Ly chư cao mạn. Tâm an bất động. Do như Đại địa.

Không tiếc thân mệnh. Không bị cất giấu. Rời các kiêu mạn cao. Tâm yên không động. Giống như Đất lớn.

大慈愍念一切群生。遠離一切諸生死門。

Đại Từ mẫn niệm nhất thiết quần sinh. Viễn ly nhất thiết chư sinh tử môn.

Đại Từ thương nhớ tất cả chúng sinh. Rời xa tất cả các môn sinh chết.

好樂佛境界者。能發菩提心。大悲心救護一切眾生故。

Hiếu nhạo Phật cảnh giới giả. Năng phát Bồ Đề tâm. Đại Bi tâm cứu hộ nhất thiết chúng sinh cố.

Ham thích cảnh giới Phật. Hay phát tâm Bồ Đề. Tâm Đại Bi do cứu giúp tất cả chúng sinh.

大慈心安樂一切眾生故。無疲倦心。滅一切眾生諸苦惱故。

Đại Từ tâm an lạc nhất thiết chúng sinh cố. Vô bì quyện tâm. Diệt nhất thiết chúng sinh chư khổ não cố.

Tâm Đại Từ do yên vui tất cả chúng sinh. Tâm không mệt mỏi. Do diệt trừ các khổ não của tất cả chúng sinh.

饒益心。滅一切眾生不善法故。無畏心。除滅一切諸惱害故。

Nhiêu ích tâm. Diệt nhất thiết chúng sinh bất thiện Pháp cố. Vô úy tâm. Trừ diệt nhất thiết chư não hại cố.

Tâm lợi ích. Do diệt trừ Pháp không thiện của tất cả chúng sinh. Tâm không sợ hãi. Do trừ diệt tất cả các não hại.

無礙心。滅一切障故。廣大心。充滿一切法界故。

Vô ngại tâm. Diệt nhất thiết chướng cố. Quảng đại tâm. Sung mãn nhất thiết Pháp giới cố.

Tâm không trở ngại. Do diệt trừ tất cả chướng ngại.

Tâm Rộng lớn. Do tràn đầy tất cả Cõi Pháp.

無邊心。等虛空界故。廣心見一切如來故。清淨心

。

Vô biên tâm. Đẳng hư không giới cố. Quảng tâm kiến nhất thiết Như Lai cố. Thanh tịnh tâm.

Tâm vô biên. Do ngang bằng Cõi khoảng không. Tâm rộng do thấy tất cả Như Lai. Tâm Thanh tịnh.

於三世法智不違故。智心。究竟一切智海故。善男子!

Ư Tam thế Pháp Trí bất vi cố. Trí tâm. Cứu cánh Nhất thiết Trí hải cố. Thiện nam tử !

Do với Pháp Ba Đời Trí tuệ không ngược lại. Tâm Trí tuệ. Do thành quả biển Tất cả Trí tuệ. Người nam thiện !

我住此海門國十有二年。境界大海。觀察大海。

Ngã trụ thử Hải Môn quốc thập hữu nhị niên. Cảnh giới đại hải. Quan sát đại hải.

Ta dừng ở nước Hải Môn này 12 năm. Cảnh giới như biển lớn. Quan sát biển lớn.

思惟大海無量無邊。思惟大海甚深難得源底。

Tư duy đại hải vô lượng vô biên. Tư duy đại hải thậm thâm nan đắc nguyên để.

Suy nghĩ biển lớn vô lượng vô biên. Suy nghĩ biển lớn rất sâu khó được đáy nguồn.

思惟大海漸漸深廣。思惟大海無量妙寶而莊嚴之。

Tư duy đại hải tiệm tiệm thâm quảng. Tư duy đại hải vô lượng diệu bảo nhi trang nghiêm chi.

Suy nghĩ biển lớn dần dần sâu rộng. Suy nghĩ biển lớn vô lượng vật báu đẹp mà tự trang nghiêm.

思惟大海無量水聚。思惟大海水色種種。不可思議。

Tư duy đại hải vô lượng thủy tụ. Tư duy đại hải thủy sắc chủng chủng. Bất khả tư nghị.

Suy nghĩ biển lớn chứa vô lượng nước. Suy nghĩ biển lớn đủ các loại màu sắc nước. Không thể nghĩ bàn.

思惟大海大身眾生之所依止。思惟大海水性所居。

Tư duy đại hải đại thân chúng sinh chi sở y chỉ. Tư duy đại hải thủy tính sở cư.

Suy nghĩ biển lớn nơi dừng dựa của chúng sinh thân lớn. Suy nghĩ biển lớn nơi ở của các loài dưới nước.

思惟大海大雲彌覆。思惟大海未曾增減。

Tư duy đại hải đại vân di phúc. Tư duy đại hải vị tăng giảm.

Suy nghĩ biển lớn mây lớn che phủ. Suy nghĩ biển lớn chưa từng tăng giảm.

善男子! 我如是思惟時。復作是念。

Thiện nam tử ! Ngã như thị tư duy thời. Phục tác thị niệm.

Người nam thiện ! Ta khi suy nghĩ như thế. Lại làm suy ngẫm đó.

世間頗更有法廣此大海。深此大海。

Thế gian phả cánh hữu Pháp quảng thử đại hải. Thâm thử đại hải.

Thế gian nếu lại có Pháp rộng như biển lớn này. Sâu như biển lớn này.

莊嚴於此大海者不? 作是念已。即見海底水輪之際。

Trang nghiêm ư thử đại hải giả phủ ? Tác thị niệm dĩ. Tức kiến hải đế thủy luân chi tế.

Trang nghiêm như biển lớn này không ? Làm suy ngẫm đó xong. Tức thời thấy giới hạn vàng nước đáy biển.

妙寶蓮華自然涌出。伊那尼羅寶為莖。閻浮檀金為葉。

Diệu bảo Liên hoa tự nhiên dũng xuất. Y na Ni la bảo vi hành. Diêm phù đàn kim vi diệp.

Hoa Sen báu đẹp tự nhiên bay ra. Vật báu Y na Ni la là thân. Vàng Diêm phù đàn là lá.

沈水香寶爲臺。碼瑙寶爲鬚。彌覆大海。

Trầm thủy hương bảo vi đài. Mã瑙 bảo vi tu. Di  
phúc đại hải.

Hương nhựa trầm báu là đài. Mã瑙 quý là tua. Che  
lên khắp biển lớn.

百萬阿脩羅王悉共執持。百萬摩尼寶莊嚴網。

Bách vạn A Tu La Vương tất cộng chấp trì. Bách vạn  
Ma ni bảo trang nghiêm võng.

Trăm vạn Vua A Tu La đều cùng cầm giữ. Trăm vạn  
lưới Như ý báu trang nghiêm.

羅覆其上。百萬龍王雨以香水。百萬迦樓羅王。

La phúc kỳ thượng. Bách vạn Long vương vũ dĩ  
hương thủy. Bách vạn Ca Lô La Vương.

Che lên trên đó. Trăm vạn Vua Rồng dùng nước  
hương tưới xuống. Trăm vạn Vua Ca Lô La.

銜妙寶繒帶垂下莊嚴。百萬羅刹王慈心觀察。

Hàm diệu bảo tăng đới thùy hạ trang nghiêm. Bách  
vạn La Sát Vương từ tâm quan sát.

Ngậm đai lụa quý vi diệu rủ xuống trang nghiêm.

Trăm vạn Vua La Sát tâm Từ quan sát.

百萬夜叉王恭敬禮拜。百萬乾闥婆王讚歎供養。

Bách vạn Dạ Xoa Vương cung kính lễ bái. Bách vạn  
Càn Thát Bà Vương tán thán cúng dưỡng.



Trăm vạn Vua Dạ Xoa cung kính lễ bái. Trăm vạn Vua Càn Thát Bà ca ngợi cúng dưỡng.

百萬天王雨天香華，末香幢幡，妙寶衣雲。

Bách vạn Thiên vương vúi Thiên hương hoa, mặt hương tràng phan, diệu bảo y vân.

Trăm vạn Vua Trời rắc xuống hoa hương Trời, cờ phướn hương bột, mây áo quý đẹp.

百萬梵王稽首敬禮。百萬淨居天各敬禮已。合掌而住。

Bách vạn Phạm vương khể thủ kính lễ. Bách vạn Tịnh Cư Thiên các kính lễ dĩ. Hợp chưởng nhi trụ.

Trăm vạn Vua Phạm cúi đầu kính lễ. Trăm vạn Trời Tịnh Cư đều kính lễ xong. Chắp tay mà dừng.

百萬轉輪王七寶莊嚴。百萬海神王。從大海出。

Bách vạn Chuyển luân Vương, thất bảo trang nghiêm. Bách vạn hải Thần Vương tòng đại hải xuất.

Trăm vạn Vua Chuyển luân, 7 vật báu trang nghiêm.

Trăm vạn Vua Thần biển từ biển lớn hiện ra.

恭敬禮拜。百萬夜光寶光明網。普照一切。

Cung kính lễ bái. Bách vạn dạ quang bảo Quang minh võng. Phổ chiếu nhất thiết.

Cung kính lễ bái. Trăm vạn lưới Quang sáng báu ánh sáng ban đêm. Chiếu sáng khắp tất cả.

百萬淨寶。百萬明淨寶。以為莊嚴。百萬寶藏。

Bách vạn tịnh bảo. Bách vạn minh tịnh bảo. Dĩ vi trang nghiêm. Bách vạn bảo tạng.

Trăm vạn vật báu Thanh tịnh. Trăm vạn vật báu sáng sạch. Dùng để trang nghiêm. Trăm vạn tạng báu.

出無量光明。普照一切。百萬閻浮檀寶安住莊嚴。

Xuất vô lượng Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết.

Bách vạn Diêm phù đàn bảo an trụ trang nghiêm.

Phát ra vô lượng Quang sáng. Chiếu sáng khắp tất cả.

Trăm vạn Diêm phù đàn báu yên ở trang nghiêm.

百萬金剛師子寶不可沮壞。清淨莊嚴。百萬日藏寶

。

Bách vạn Kim cương Sư Tử bảo bất khả tự hoại.

Thanh tịnh trang nghiêm. Bách vạn nhật tạng bảo.

Trăm vạn Kim cương Sư Tử báu không thể tan hỏng.

Thanh tịnh trang nghiêm. Trăm vạn tạng mặt Trời báu.

明淨光明。普照一切。百萬不可壞摩尼寶。

Minh tịnh Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết. Bách vạn bất khả hoại Ma ni bảo.

Quang sáng sáng Thanh tịnh. Chiếu khắp tất cả. Trăm vạn ngọc Như ý không thể phá hỏng.

出生長養一切善行。百萬如意寶珠無盡莊嚴。

Xuất sinh trưởng dưỡng nhất thiết thiện hạnh. Bách vạn Như ý bảo châu vô tận trang nghiêm.

Sinh ra nuôi lớn tất cả hạnh thiện. Trăm vạn châu báu  
Như ý không hết trang nghiêm.

彼寶蓮華如來無上善根所起。悉令一切菩薩諸願成  
滿。

Bỉ bảo Liên hoa Như Lai Vô thượng thiện Căn sở  
khởi. Tất linh nhất thiết Bồ Tát chư nguyện thành  
mãn.

Hoa Sen báu đó nổi lên do Căn thiện Bình Đẳng của  
Như Lai. Đều giúp cho các nguyện của tất cả Bồ Tát  
được đầy đủ.

十方世界無不顯現。出生一切諸法如幻。從淨法生  
。

Thập phương Thế giới vô bất hiển hiện. Xuất sinh  
nhất thiết chư Pháp như huyễn. Tòng tịnh Pháp sinh.  
Đều hiện ra rõ ở Thế giới 10 phương. Sinh ra tất cả  
các Pháp như ảo. Sinh từ Pháp Thanh tịnh.

無諍方便法之所莊嚴。行如夢法。無爲法印。

Vô tranh Phương tiện Pháp chi sở trang nghiêm.

Hành như mộng Pháp. Vô vi Pháp ấn.

Được Pháp Phương tiện không tranh đấu trang  
nghiêm. Thực hành Pháp như ảo mộng. Dấu ấn Pháp  
Không có hình tướng.

究竟到於無礙方便。普覆十方一切法界。

Cứu cánh đáo ư vô ngại Phương tiện. Phổ phúc thập phương nhất thiết Pháp giới.

Cuối cùng tới được Phương tiện không trở ngại. Che lên khắp tất cả Cõi Pháp 10 phương.

唯佛境界。隨順世間無量阿僧祇劫。歎不可盡。

Duy Phật cảnh giới. Tùy thuận Thế gian vô lượng A tăng kì Kiếp. Thán bất khả tận.

Chỉ có cảnh giới Phật. Vô lượng A tăng kì Kiếp thuận theo Thế gian. Ca ngợi không thể hết.

見彼華上。有一如來結跏趺坐。彼佛淨身。

Kiến bỉ hoa thượng. Hữu nhất Như Lai Kết già phu tọa. Bỉ Phật tịnh thân.

Thấy trên hoa Sen đó. Có một Như Lai ngồi xếp bằng Kết già. Thân Phật đó Thanh tịnh.

上至非想非非想天。無不充滿。

Thượng chí phi tưởng phi phi tưởng Thiên. Vô bất sung mãn.

Cao tới Trời tưởng nhớ sai, không có tưởng nhớ sai. Đều tràn đầy khắp.

見彼如來坐此莊嚴寶蓮華座。不可思議大眾圍遶。

Kiến bỉ Như Lai tọa thử trang nghiêm bảo Liên hoa tòa. Bất khả tư nghị Đại chúng vi nhiễu.

Thấy Như Lai đó ngồi trên tòa hoa Sen báu trang  
nghiêm này. Không thể nghĩ bàn Đại chúng vây  
quanh.

見不可思議圓滿光明莊嚴。

Kiến bất khả tư nghị viên mãn Quang minh trang  
nghiêm.

Thấy không thể nghĩ bàn Quang sáng đầy đủ trang  
nghiêm.

見不可思議相好莊嚴，見不可思議神力自在。

Kiến bất khả tư nghị Tướng hảo trang nghiêm, kiến  
bất khả tư nghị Thần lực Tự tại.

Thấy không thể nghĩ bàn Tướng Hảo trang nghiêm,  
thấy không thể nghĩ bàn Thần lực Tự do.

見不可思議如來妙色，見不可思議無見頂相。

Kiến bất khả tư nghị Như Lai diệu sắc, kiến bất khả tư  
nghị vô kiến đỉnh tướng.

Thấy không thể nghĩ bàn Sắc thân vi diệu của Như  
Lai, thấy không thể nghĩ bàn tướng đỉnh đầu không  
thấy.

見不可思議廣長舌相，念不可思議清淨音聲。

Kiến bất khả tư nghị quang trường thiết tướng, niệm  
bất khả tư nghị Thanh tịnh âm thanh.

Thấy không thể nghĩ bàn tướng lưỡi dài rộng, nhớ  
không thể nghĩ bàn âm thanh Thanh tịnh.

思惟不可思議圓滿音聲，見不可思議如來諸力。

Tư duy bất khả tư nghị viên mãn âm thanh, kiến bất khả tư nghị Như Lai chư lực.

Suy nghĩ không thể nghĩ bàn âm thanh đầy đủ, thấy không thể nghĩ bàn các lực của Như Lai.

解了不可思議清淨無畏，解了不可思議一切諸辯。

Giải liễu bất khả tư nghị Thanh tịnh vô úy, giải liễu bất khả tư nghị nhất thiết chư biện.

Hiểu rõ không thể nghĩ bàn Thanh tịnh không sợ, hiểu rõ không thể nghĩ bàn tất cả các biện luận.

憶念菩薩過去不可思議大劫本行，

見不可思議菩提自在。

Ưc niệm Bồ Tát Quá khứ bất khả tư nghị đại Kiếp bản hạnh, kiến bất khả tư nghị Bồ Đề Tự tại.

Ghi nhớ hạnh trước kia không nghĩ bàn Kiếp lớn của Bồ Tát Quá khứ, thấy không thể nghĩ bàn Bồ Đề Tự do.

見不可思議正法雲，見不可思議普門莊嚴身。

Kiến bất khả tư nghị Chính pháp vân, kiến bất khả tư nghị Phổ môn trang nghiêm thân.

Thấy không thể nghĩ bàn mây Pháp đúng, thấy không thể nghĩ bàn thân trang nghiêm môn Rộng khắp.

見不可思議身左右端嚴，見辨一切不可思議事。

Kiến bất khả tư nghị thân tả hữu đoan nghiêm, kiến biện nhất thiết bất khả tư nghị sự.

Thấy không thể nghĩ bàn thân phải trái trang nghiêm, thấy được tất cả không thể nghĩ bàn việc.

饒益眾生。時彼如來即申右手。而摩我頂。

Nhiều ích chúng sinh. Thời bử Như Lai tức thân hữu thủ. Nhi ma Ngã đỉnh.

Lợi ích chúng sinh. Thời Như lai đó liền duỗi tay phải xoa. Mà xoa đầu Ta.

說普眼經。唯是如來境界。出生一切菩薩淨行。

Thuyết Phổ nhãn Kinh. Duy thị Như Lai cảnh giới.

Xuất sinh nhất thiết Bồ Tát tịnh hạnh.

Nói Kinh Mắt rộng khắp. Chỉ là cảnh giới Như Lai.

Sinh ra hạnh Thanh tịnh của tất cả Bồ Tát.

普照一切法界，攝取圓滿一切法界。

Phổ chiếu nhất thiết Pháp giới, nhiếp thủ viên mãn nhất thiết Pháp giới.

Chiếu sáng khắp tất cả Cõi Pháp, hút lấy đầy đủ tất cả Cõi Pháp.

普照一切嚴淨佛刹，降伏一切眾魔外道。

Phổ chiếu nhất thiết nghiêm tịnh Phật sát, hàng phục nhất thiết chúng Ma ngoại Đạo.

Chiếu sáng khắp tất cả Nước Phật nghiêm sạch, hàng phục tất cả các Ma Đạo ngoài.



悉令一切眾生歡喜，普照一切眾生所行。

Tất linh nhất thiết chúng sinh hoan hỷ, phổ chiếu nhất thiết chúng sinh sở hạnh.

Đều làm cho tất cả chúng sinh vui mừng, chiếu sáng khắp hạnh của tất cả chúng sinh.

隨其所應無不顯現，普照一切眾生根輪。

Tùy kỳ sở ứng vô bất hiển hiện, phổ chiếu nhất thiết chúng sinh Căn luân.

Ứng theo ý họ đều hiện ra rõ, chiếu sáng khắp vầng Căn của tất cả chúng sinh.

善男子！我從佛聞此普眼經。皆悉受持讀誦通利。

Thiện nam tử ! Ngã tòng Phật văn thử Phổ nhãn Kinh. Giai tất thụ trì độc tụng thông lợi.

Người nam thiện ! Ta từ Phật nghe Kinh Mắt rộng khắp này. Hết thấy đều nhận giữ đọc tụng thông suốt.

正念思惟。善男子！假使有人以大海等墨。

Chính niệm tư duy. Thiện nam tử ! Giả sử hữu nhân dĩ đại hải đẳng mực.

Suy nghĩ Nhớ đúng. Người nam thiện ! Nếu như có người lấy mực bằng biển lớn.

須彌聚筆。書寫此經。一一品，一一法門，一一方便，

Tu Di tụ bút. Thư tả thử Kinh. Nhất nhất phẩm, nhất nhất Pháp môn, nhất nhất Phương tiện.



Bút tích bằng núi Tu Di. Viết chép Kinh này. Mỗi một phẩm, mỗi một môn Pháp, mỗi một Phương tiện.

一一生法門，一一句中義味。猶不能盡。善男子！

Nhất nhất sinh Pháp môn, nhất nhất cú trung nghĩa vị. Do bất năng tận. Thiện nam tử !

Mỗi một môn Pháp sinh, nghĩa vị trong mỗi một câu.

Còn không thể hết. Người nam thiện !

我於佛所千二百歲。聞受此經。於一一日受阿僧祇品。

Ngã ư Phật sở thiên nhị bách tuế. Văn thụ thử Kinh. Ư nhất nhất nhật thụ A tăng kì phẩm.

Ta ở nơi ở của Phật một nghìn 2 trăm năm. Nghe nhận Kinh này. Với mỗi một ngày nhận A tăng kì phẩm.

多聞陀羅尼光明力故。究竟阿僧祇品。

Đa văn Đà La Ni Quang minh lực cố. Cứu cánh A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni Nghe nhiều. Thành quả A tăng kì phẩm.

百門陀羅尼光明力故。攝取阿僧祇品。

Bách môn Đà La Ni Quang minh lực cố. Nhiếp thủ A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng của trăm môn Đà La Ni. Hút lấy A tăng kì phẩm.

無量旋陀羅尼光明力故。分別阿僧祇品。

Vô lượng toàn Đà La Ni Quang minh lực cố. Phân biệt A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng vô lượng toàn Đà La Ni. Phân biệt A tăng kì phẩm.

隨順分別諸地陀羅尼光明力故。淨阿僧祇品。

Tùy thuận phân biệt chư địa Đà La Ni Quang minh lực cố. Tịnh A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni thuận theo phân biệt các bậc. Thanh tịnh A tăng kì phẩm.

嚴勝陀羅尼光明力故。出生阿僧祇品。

Nghiêm thắng Đà La Ni Quang minh lực cố. Xuất sinh A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni nghiêm tốt. Sinh ra A tăng kì phẩm.

隨諭莊嚴陀羅尼光明力故。說阿僧祇品。

Tùy dụ trang nghiêm Đà La Ni Quang minh lực cố. Thuyết A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni theo ví dụ trang nghiêm. Nói A tăng kì phẩm.

明淨音聲陀羅尼光明力故。照阿僧祇品。

Minh tịnh âm thanh Đà La Ni Quang minh lực cố. Chiếu A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni âm thanh sáng sạch.

Chiếu sáng A tăng kì phẩm.

虛空藏陀羅尼光明力故。廣阿僧祇品。

Hư không tạng Đà La Ni Quang minh lực cố. Quảng A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni tạng trống rỗng. Rộng mở A tăng kì phẩm.

樹提沙陀羅尼光明力故。成阿僧祇品。

Thụ đề sa Đà La Ni Quang minh lực cố. Thành A tăng kì phẩm.

Do lực Quang sáng Đà La Ni Thụ đề sa. Thành A tăng kì phẩm.

海藏陀羅尼光明力故。其有十方諸天, 天王。

Hải tạng Đà La Ni Quang minh lực cố. Kỳ hữu thập phương chư Thiên, Thiên vương.

Do lực Quang sáng Đà La Ni tạng biển. Nếu có các Trời, Vua Trời 10 phương.

諸龍, 龍王。夜叉, 夜叉王。乾闥婆, 乾闥婆王。

Chư Long Long vương. Dạ Xoa Dạ Xoa Vương. Càn Thát Bà Càn Thát Bà Vương.

Các Rồng Vua Rồng. Các Dạ Xoa Vua Dạ Xoa. Càn Thát Bà Vua Càn Thát Bà.

阿修羅, 阿修羅王。迦樓羅, 迦樓羅王。緊那羅,

Kinh Hoa Nghiêm

A Tu La A Tu La Vương. Ca Lô La Ca Lô La Vương.  
Khẩn Na La Khẩn Na La Vương.

A Tu La Vua A Tu La. Ca Lô La Vua Ca Lô La. Khẩn  
Na La Vua Khẩn Na La.

緊那羅王。人，人王。梵天，梵天王。若來問我。

Nhân, nhân Vương. Phạm Thiên, Phạm Thiên vương.

Nhược lai vấn Ngã.

Người Vua loài người. Trời Phạm Vua Trời Phạm. Nếu  
tới hỏi Ta.

我即爲彼開發顯現。分別讚說。悉令安住此普眼經  
。

Ngã tức vị bỉ khai phát hiển hiện. Phân biệt tán  
thuyết. Tất linh an trụ thử Phổ nhãn Kinh.

Ta tức thời vì họ mở ra hiện ra rõ. Phân biệt nói ca  
ngợi. Đều giúp cho yên ở Kinh Mắt rộng khắp này.

善男子!

我唯知此一法門。豈能盡知菩薩諸行。何以故?

Thiện nam tử! Ngã duy tri thử nhất Pháp môn. Khái  
năng tận tri Bồ Tát chư hạnh. Hà dĩ cố?

Người nam thiện! Ta chỉ biết một môn Pháp này. Há  
có thể biết hết các hạnh của Bồ Tát. Cớ là sao?

諸菩薩等。究竟一切行故。究竟大願海。

Chư Bồ Tát đẳng. Cứu cánh nhất thiết hạnh cố. Cứu  
cánh đại nguyện hải.

Các bậc Bồ Tát. Do thành quả tất cả hạnh. Thành quả biển nguyện lớn.

一切劫海不斷絕故。入眾生海。

Nhất thiết Kiếp hải bất đoạn tuyệt cố. Nhập chúng sinh hải.

Do không cắt đứt tất cả biển Kiếp. Nhập vào biển chúng sinh.

應受化者悉隨順故。深入一切眾生心海。

Ứng thụ hóa giả tất tùy thuận cố. Thâm nhập nhất thiết chúng sinh tâm hải.

Do đều thuận theo cần nhận hóa ra. Nhập sâu vào biển tâm của tất cả chúng sinh.

出生如來十力智光明故。悉知一切眾生諸根。

Xuất sinh Như Lai thập lực Trí Quang minh cố. Tất tri nhất thiết chúng sinh chư Căn.

Do sinh ra Quang sáng Trí tuệ 10 lực của Như Lai.

Đều biết các Căn của tất cả chúng sinh.

隨所應化不失時故。入一切佛刹海。

Tùy sở ứng hóa bất thất thời cố. Nhập nhất thiết Phật sát hải.

Do không sai thời ứng theo hóa ra. Nhập vào tất cả biển Nước Phật.

出生佛刹堅固願故。究竟恭敬供養一切佛海。

Xuất sinh Phật sát kiên cố nguyện cố. Cứu cánh cung kính cúng dưỡng nhất thiết Phật hải.

Do nguyện kiên cố sinh ra Nước Phật. Thành quả cung kính cúng dưỡng tất cả biển Phật.

大願力故。度一切法海。解脫智故。深入功德海。

Đại nguyện lực cố. Độ nhất thiết Pháp hải. Giải thoát Trí cố. Thâm nhập công Đức hải.

Do lực nguyện lớn. Vượt qua tất cả biển Pháp. Do Trí tuệ Giải thoát. Nhập sâu vào biển công Đức.

如說修行故。度一切眾生語言海。

Như thuyết tu hành cố. Độ nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn hải.

Do tu hành như nói. Vượt qua biển lời nói của tất cả chúng sinh.

於十方刹轉法輪故。善男子! 汝詣南方六十由旬。

Ư thập phương Sát chuyển Pháp luân cố. Thiện nam tử! Nhữ nghệ Nam phương lục thập Do tuần.

Do chuyển vận vàng Pháp ở Nước Phật 10 phương.

Người nam thiện! Ngài tới phương Nam 60 Do tuần.

有一國土。名曰海岸。彼有比丘。名曰善住。

Hữu nhất quốc thổ. Danh viết Hải Ngạn. Bỉ hữu Tỳ Kheo. Danh viết Thiện Trụ.

Có một đất nước. Tên là Hải Ngạn. Nơi đó có Tỳ Kheo. Tên là Thiện Trụ.

應往問彼。云何菩薩修清淨行？

時善財童子頭面禮足。

Ưng vãng vấn bỉ. Vân hà Bồ Tát tu Thanh tịnh hạnh ?

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện lễ túc.

Cần tới hỏi người đó. Bồ Tát tu hạnh Thanh tịnh ra sao ? Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh lễ chân.

遶無數匝。眷仰無量。辭退南行。

Nhiều vô số tạp. Quyển ngưỡng vô lượng. Từ thoái Nam hành.

Vòng quanh vô số lượt. Luyến mộ vô lượng. Từ biệt lui tới phương Nam.

爾時善財童子正念善知識教。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm thiện Trí thức giáo.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài Nhớ đúng lời dạy của Trí thức thiện.

正念普眼經。思惟彼佛自在神力。

Chính niệm Phổ nhãn Kinh. Tư duy bỉ Phật Tự tại Thần lực.

Nhớ đúng Kinh Mắt rộng khắp. Suy nghĩ Thần lực Tự do của Phật đó.

受持彼佛句味法雲。修習正法。入深法海。盡法源底。

Thụ trì bỉ Phật cú vị Pháp vân. Tu tập Chính pháp.

Nhập thâm Pháp hải. Tận Pháp nguyên để.

Nhận giữ mây Pháp câu vị của Phật đó. Tu luyện Pháp đúng. Nhập sâu vào biển Pháp. Hết nguồn đáy Pháp.

攝取勝法。除滅癡瞋。了法寶洲。至海岸國。

Nhiếp thủ thắng Pháp. Trừ diệt si ê. Liễu Pháp bảo châu. Chí Hải Ngạn quốc.

Hút lấy Pháp tốt. Trừ diệt ngu tối. Hiểu miền đất Pháp báu. Tới nước Hải Ngạn.

周遍十方。推求大師。今在何所？

見彼比丘經行虛空。

Chu biến thập phương. Thôi cầu Đại sư. Kim tại hà sở ? Kiến bỉ Tì Kheo kinh hành hư không.

Vòng khắp 10 phương. Tìm kiếm Thầy lớn. Nay ở nơi nào ? Thấy Tì Kheo đó đi lại trong khoảng không.

阿僧祇天眷屬圍遶。時諸天眾為供養善住比丘故。

A tăng kì Thiên quyến thuộc vi nhiễu. Thời chư Thiên chúng vị cúng dưỡng Thiện Trụ Tì Kheo cố.

A tăng kì quyến thuộc trên Trời vây quanh. Thời các chúng Trời do vị cúng dưỡng Thiện Trụ Tì Kheo .

於虛空中散諸天華。作眾妓樂出微妙音。

Ư hư không trung tán chư Thiên hoa. Tác chúng kĩ nhạc xuất vi diệu âm.



Ở trong khoảng không rắc các hoa Trời. Làm các kĩ nhạc sinh ra âm thanh vi diệu.

阿僧祇寶幢莊嚴虛空。時諸龍王爲供養故。

A tăng kì bảo tràng trang nghiêm hư không. Thời chư Long vương vị cúng dường cố.

A tăng kì cờ báu trang nghiêm khoảng không. Thời các Vua Rồng do vị cúng dường.

興不可思議沈水香雲。遍滿虛空。緊那羅王爲供養故。

Hưng bất khả tư nghị trầm thủy hương vân. Biến mãn hư không. Khẩn Na La Vương vị cúng dường cố.

Nổi lên không thể nghĩ bàn mây hương nhựa trầm.

Đầy khắp khoảng không. Vua Khẩn Na La do vị cúng dường.

作諸妓樂出妙音聲。充滿虛空。諸海神王爲供養故。

Tác chư kĩ nhạc xuất diệu âm thanh. Sung mãn hư không. Chư hải Thần Vương vị cúng dường cố.

Làm các kĩ nhạc sinh ra âm thanh vi diệu. Tràn đầy khoảng không. Các Vua Thần biển do vị cúng dường.

嘯和雅音。阿脩羅王爲供養故。興不可思議寶雲。

Khiếu hòa nhã âm. A Tu La Vương vị cúng dường cố.

Hưng bất khả tư nghị bảo vân.

Ca hát âm thanh hòa nhã. Vua A Tu La do vì cúng  
dưỡng. Nổi lên không thể nghĩ bàn mây báu.

莊嚴虛空。放不可思議光明。普照一切。

Trang nghiêm hư không. Phóng bất khả tư nghị  
Quang minh. Phổ chiếu nhất thiết.

Trang nghiêm khoáng không. Phóng không thể nghĩ  
bàn Quang sáng. Chiếu sáng khắp tất cả.

以不可思議珍玩之具。莊嚴虛空。不可思議緊那羅  
王。

Dĩ bất khả tư nghị trân ngoạn chi cụ. Trang nghiêm  
hư không. Bất khả tư nghị Khẩn Na La Vương.

Dùng không thể nghĩ bàn đồ dùng vui chơi quý. Trang  
nghiêm khoáng không. Không thể nghĩ bàn Vua Khẩn  
Na La.

充滿虛空。離殺害心。恭敬供養善住比丘。

Sung mãn hư không. Ly sát hại tâm. Cung kính cúng  
dưỡng Thiện Trụ Tì Kheo .

Tràn đầy khoáng không. Rời tâm sát hại. Cung kính  
cúng dưỡng Thiện Trụ Tì Kheo.

不可思議諸羅刹王。與諸惡形羅刹鬼等。眷屬圍遶  
。

Bất khả tư nghị chư La Sát Vương. Dĩ chư ác hình La  
Sát Quỷ đẳng. Quyến thuộc vi nhiều.

Không thể nghĩ bàn các Vua La Sát. Cùng với các loại Quỷ La Sát hình xấu ác. Quyến thuộc vây quanh.

充滿虛空。善住比丘大慈力故。不可思議諸夜叉王

。

Sung mãn hư không. Thiện Trụ Tì Kheo Đại Từ lực cố. Bất khả tư nghị chư Dạ Xoa Vương.

Tràn đầy khoảng không. Do lực Đại Từ của Thiện Trụ Tì Kheo. Không thể nghĩ bàn các Vua Dạ Xoa.

與夜叉眾俱。充滿虛空。爲守護善住比丘故。周匝圍遶。

Dữ Dạ Xoa chúng câu. Sung mãn hư không. Vị thủ hộ Thiện Trụ Tì Kheo cố. Châu táp vi nhiều.

Cùng với chúng Dạ Xoa tham dự. Tràn đầy khoảng không. Do vì giúp bảo vệ Thiện Trụ Tì Kheo. Vòng tròn vây quanh.

不可思議諸梵天王在虛空中。合掌敬禮。以人音聲

。

Bất khả tư nghị chư Phạm Thiên vương tại hư không trung. Hợp chưởng kính lễ. Dĩ nhân âm thanh.

Không thể nghĩ bàn các Vua Trời Phạm ở trong khoảng không. Chắp tay kính lễ. Dùng âm thanh của người.

讚彼比丘。於一面住。不可思議諸淨居天。與宮殿俱。

Tán bĩ Tì Kheo. Ư nhất diện trụ. Bất khả tư nghị chư Tịnh Cư Thiên. Dữ cung điện câu.

Ca ngợi Tì Kheo đó. Dừng ở một bên. Không thể nghĩ bàn các Trời Tịnh Cư. Mang theo cung điện tham dự.

爲供養故。詣善住比丘。爾時善財童子見虛空中。

Vị cúng dường cố. Nghệ Thiện Trụ Tì Kheo. Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử kiến hư không trung.

Do vì cúng dường. Tới nơi Thiện Trụ Tì Kheo. Lúc đó Cậu bé Thiện Tài thấy trong khoảng không.

如是供養。合掌敬禮善住比丘。白言：大聖！

Như thị cúng dường. Hợp chưởng kính lễ Thiện Trụ Tì Kheo. Bạch ngôn : Đại Thánh !

Cúng dường như thế. Chắp tay kính lễ Thiện Trụ Tì Kheo. Báo cáo nói rằng : Thánh lớn.

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。而未知菩薩。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Nhi vị tri Bồ Tát.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Mà chưa biết Bồ Tát.

云何正向佛法，專求佛法，恭敬佛法，修諸佛法，

Vân hà chính hướng Phật Pháp, chuyên cầu Phật Pháp, cung kính Phật Pháp, tu chư Phật Pháp,

Làm thế nào hướng đúng về Pháp Phật, chuyên cầu Pháp Phật, cung kính Pháp Phật, tu các Pháp Phật,

長養佛法, 積集佛法, 熏修佛法, 淨諸佛法,  
trưởng dưỡng Phật Pháp, tích tập Phật Pháp, huân tu  
Phật Pháp, tịnh chư Phật Pháp,  
nuôi lớn Pháp Phật, tích góp Pháp Phật, hun đúc tu  
Pháp Phật, Thanh tịnh các Pháp Phật,  
遍淨佛法, 至諸佛法。我聞大聖善能教授諸菩薩法。  
biến tịnh Phật Pháp, chí chư Phật Pháp. Ngã văn Đại  
Thánh thiện năng giáo thụ chư Bồ Tát Pháp.  
Thanh tịnh khắp Pháp Phật, tới các Pháp Phật. Con  
nghe Thánh lớn để hay truyền dạy các Pháp Bồ Tát.  
云何菩薩修習佛法?  
常見諸佛。未曾遠離。常見菩薩。  
Vân hà Bồ Tát tu tập Phật Pháp? Thường kiến chư  
Phật. Vị tăng viễn ly. Thường kiến Bồ Tát.  
Bồ Tát tu luyện Pháp Phật ra sao? Thường thấy các  
Phật. Chưa từng rời xa. Thường thấy Bồ Tát.  
同其善根。不離佛法。智慧滿足。不捨大願。於一  
切眾生。  
Đồng kỳ thiện Căn. Bất ly Phật Pháp. Trí tuệ mãn túc.  
Bất xả đại nguyện. Ư nhất thiết chúng sinh.  
Cùng một Căn thiện đó. Không rời Pháp Phật. Đầy đủ  
Trí tuệ. Không bỏ nguyện lớn. Với tất cả chúng sinh.  
究竟其事。於一切劫修菩薩行。心無疲倦。不捨佛  
剎。

Cứu cánh kỳ sự. Ư nhất thiết Kiếp tu Bồ Tát hạnh.

Tâm vô bì quyện. Bất xả Phật sát.

Thành quả việc đó. Với tất cả Kiếp tu hành hạnh Bồ

Tát. Tâm không mệt mỏi. Không bỏ Nước Phật.

普能莊嚴一切世界。悉能知見諸佛自在。不離有為

。

Phổ năng trang nghiêm nhất thiết Thế giới. Tất năng tri kiến chư Phật Tự tại. Bất ly Hữu vi.

Đều có thể trang nghiêm tất cả Thế giới. Đều có thể thấy biết Tự do của các Phật. Không rời Pháp có hình tướng.

修菩薩行。悉了如幻。入一切趣。現受生死而無起滅。

Tu Bồ Tát hạnh. Tất liễu như huyễn. Nhập nhất thiết thú. Hiện thụ sinh tử nhi vô khởi diệt.

Tu hành hạnh Bồ Tát. Đều biết rõ như ảo. Nhập vào tất cả hướng tới. Hiện ra nhận sinh chết mà không nổi lên diệt mất.

常聞正法。未曾遠離。悉能受持諸佛法雲。不離慧光。

Thường văn Chính pháp. Vị tăng viễn ly. Tất năng thụ trì chư Phật Pháp vân. Bất ly Tuệ quang.

Thường nghe Pháp đúng. Chưa từng rời xa. Đều có thể nhận giữ mây Pháp các Phật. Không rời ánh quang Trí tuệ.

普照三世。爾時善住比丘告善財言：善哉！善哉！

Phổ chiếu Tam thế. Nhĩ thời Thiện Trụ Tì Kheo cáo Thiện Tài ngôn : Thiện tai ! Thiện tai !

Chiếu sáng khắp Ba Đòì. Khi đó Thiện Trụ Tì Kheo bảo Thiện Tài nói rằng : Thiện thay ! Thiện thay !

善男子！乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。能問佛法。

Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Năng vấn Phật Pháp.

Người nam thiện ! Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Hay hỏi Pháp Phật.

一切智法及無師法。善男子！

我已成就菩薩無礙法門。

Nhất thiết Trí Pháp cập vô Sư Pháp. Thiện nam tử !

Ngã dĩ thành tựu Bồ Tát vô ngại Pháp môn.

Pháp Tất cả Trí tuệ và Pháp không có Thầy. Người nam thiện ! Ta đã thành công môn Pháp không trở ngại của Bồ Tát.

我已修習分別明了逮得無礙明淨慧光。得慧光已。

Ngã dĩ tu tập phân biệt minh liễu đãi đắc vô ngại minh tịnh Tuệ quang. Đắc Tuệ quang dĩ.



Ta đã tu luyện phân biệt sáng tỏ nhanh được ánh quang Tuệ sáng sạch không trở ngại. Đã được ánh quang Tuệ.

觀察一切眾生心行。無所障礙。觀一切眾生。

Quan sát nhất thiết chúng sinh tâm hạnh. Vô sở chướng ngại. Quan nhất thiết chúng sinh.

Quan sát tất cả hạnh tâm chúng sinh. Không bị chướng ngại. Xem tất cả chúng sinh.

死此生彼無所障礙。於宿命智無所障礙。

Tử thử sinh bỉ vô sở chướng ngại. Ư túc mệnh Trí vô sở chướng ngại.

Sinh nơi này chết nơi kia. Không bị chướng ngại. Với Trí tuệ đời trước không bị chướng ngại.

於未來智無所障礙。於現在世。知一切眾生無所障礙。

Ư Vị lai Trí vô sở chướng ngại. Ư Hiện tại thế tri nhất thiết chúng sinh vô sở chướng ngại.

Với Trí tuệ Tương lai không bị chướng ngại. Ở đời Hiện tại biết tất cả chúng sinh. Không bị chướng ngại.

於一切眾生語言法中無所障礙。

Ư nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Pháp trung vô sở chướng ngại.

Ở trong Pháp lời nói của tất cả chúng sinh không bị chướng ngại



若一切眾生來問難者。悉能應答無所障礙。

Nhược nhất thiết chúng sinh lai vấn nan giả. Tất năng ứng đáp vô sở chướng ngại.

Nếu tất cả chúng sinh tới hỏi khó. Đều có thể trả lời không bị chướng ngại.

知一切眾生無所障礙。教化眾生無所障礙。

Tri nhất thiết chúng sinh Căn vô sở chướng ngại.

Giáo hóa chúng sinh vô sở chướng ngại.

Biết Căn của tất cả chúng sinh không bị chướng ngại.

Giáo hóa tất cả chúng sinh không bị chướng ngại.

分別了知一切剎那羅婆摩睺姪路。無所障礙。

Phân biệt liễu tri nhất thiết Sát na La bà ma hầu cấu lộ. Vô sở chướng ngại.

Phân biệt biết rõ tất cả khoảnh khắc, đường tốt La Bà Ma Hầu. Không bị chướng ngại.

於三世海無所障礙。己身充滿十方佛刹無所障礙。

Ư Tam thế hải vô sở chướng ngại. Kỳ thân sung mãn thập phương Phật sát vô sở chướng ngại.

Với biển Ba Đời không bị chướng ngại. Bản thân mình tràn đầy Nước Phật 10 phương không bị chướng ngại.

何以故? 依無所有。無作神通力故。善男子!

我得此神通力故。

Hà dĩ cố? Y vô sở hữu. Vô tác Thần thông lực cố.

Thiện nam tử! Ngã đắc thử Thần thông lực cố.

Cớ là sao ? Dựa vào tất cả không có. Do không làm  
lực Thần thông. Người nam thiện ! Do Ta được lực  
Thần thông này.

於虛空中行,住,坐,臥。遊騰十方。

Ư hư không trung hạnh trụ tọa ngọa. Du đẳng thập  
phương.

Đi dừng nằm ngồi ở trong khoảng không. Bay đi tới 10  
phương.

於一念中遍至東方一佛世界。百佛世界。

Ư nhất niệm trung biến chí Đông phương nhất Phật  
Thế giới. Bách Phật Thế giới.

Ở trong một nghĩ nhớ tới khắp một Thế giới Phật  
phương Đông. Trăm Thế giới Phật.

千佛,百千佛,無量佛世界。

Thiên Phật, bách thiên Phật, vô lượng Phật Thế giới.  
Trăm Phật, trăm nghìn Phật, vô lượng Thế giới Phật.

乃至不可說不可說諸佛世界。閻浮提微塵等世界。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết chư Phật Thế  
giới. Diêm Phù Đề vi trần đẳng Thế giới.

Thậm chí không thể nói không thể nói các Thế giới  
Phật. Thế giới bằng số bụi trần của Diêm Phù Đề.

乃至不可說不可說佛刹微塵等世界。

Nãi chí bất khả thuyết bất khả thuyết Phật sát vi trần  
đẳng Thế giới.

Thậm chí Thế giới bằng số bụi trần của không thể nói không thể nói Nước Phật.

悉得覩見彼世界中。一切諸佛及其眷屬。

Tất đắc đồ kiến bỉ Thế giới trung. Nhất thiết chư Phật cập kỳ quyến thuộc.

Đều được trông thấy ở trong Thế giới đó. Tất cả các Phật và quyến thuộc của họ.

以一切華香，末香，塗香，寶鬘幢幡。雜綵繒蓋。

Dĩ nhất thiết hoa hương,末 hương, đồ hương, bảo man tràng phan. Tạp thái tăng cái.

Dùng tất cả hoa hương, hương bột, hương bôi, hoa man báu cờ phướn. Lọng lụa màu sắc hỗn tạp.

眾妙寶網。一切形像。供養彼如來，應供，等正覺。

Chúng diệu bảo võng. Nhất thiết hình tượng. Cúng dưỡng bỉ Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Các võng báu đẹp. Tất cả hình tượng. Cúng dưỡng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác đó.

彼諸如來所可開現宣明讚歎。悉聞受持。分別通達。

Bỉ chư Như Lai sở khả khai hiện tuyên minh tán thán. Tất văn thụ trì. Phân biệt thông đạt.

Các Như Lai đó do có thể mở hiện ra tuyên bố ca ngợi. Đều nghe nhận giữ. Phân biệt thông suốt.

彼佛所有過去淨刹。我悉憶念。南西北方四維上下。

Bỉ Phật sở hữu Quá khứ tịnh Sát. Ngã tất ức niệm. Nam Tây Bắc phương tứ duy thượng hạ.

Phật đó đều có Nước Phật Thanh tịnh thời Quá khứ. Ta đều ghi nhớ. Phương Nam Tây Bắc bốn hướng trên dưới.

亦復如是。若有眾生得見我者。

Diệc phục như thị. Nhược hữu chúng sinh đắc kiến Ngã giả.

Cũng lại như thế. Nếu có chúng sinh được thấy Ta. 皆悉畢定阿耨多羅三藐三菩提。如我所見一切眾生。

Giai tất tất định A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Như Ngã sở kiến nhất thiết chúng sinh.

Hết thấy đều quyết định thành A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Như Ta thấy được tất cả chúng sinh.

若大, 若小。若好, 若醜。若苦, 若樂。爲化度故。

Nhược đại nhược tiểu. Nhược hảo nhược xú. Nhược khổ nhược lạc. Vị hóa độ cố.

Hoặc to hay nhỏ. Hoặc tốt hay xấu. Hoặc khổ hay sướng. Do vì hóa ra độ thoát.

隨其所應現同彼身。若有眾生。來至我所。

Tùy kỳ sở ưng hiện đồng bỉ thân. Nhược hữu chúng sinh lai chí Ngã sở.

Ưng theo ý họ hiện ra cùng một thân đó. Nếu có chúng sinh đi tới nơi ở của Ta.

悉令安住於此正法。善男子! 我唯知此一無礙法門。Tất linh an trụ ư thử Chính pháp. Thiện nam tử! Ngã duy tri thử nhất vô ngại Pháp môn.

Đều giúp cho yên ở trong Pháp đúng này. Người nam thiện! Ta chỉ biết một môn Pháp không có trở ngại này.

云何能說菩薩修大悲戒, 諸波羅蜜戒, 乘大乘戒, Vân hà năng thuyết Bồ Tát tu Đại Bi Giới, chư Ba La Mật Giới, thừa Đại thừa Giới, Làm sao có thể nói Bồ Tát tu Giới Đại Bi, các Giới Pháp tới Niết Bàn, dựa vào Giới Pháp bậc Phật, 不捨菩薩道戒, 滅障礙戒, 菩薩藏戒, 不捨菩提心戒, bất xả Bồ Tát Đạo Giới, diệt chướng ngại Giới, Bồ Tát tạng Giới, bất xả Bồ Đề tâm Giới, không bỏ Giới Đạo Bồ Tát, diệt trừ Giới chướng ngại, Giới tạng Bồ Tát, không bỏ Giới tâm Bồ Đề, 一切佛法深心戒, 念一切智不忘失戒, 如虛空戒, nhất thiết Phật Pháp thâm tâm Giới, niệm Nhất thiết Trí bất vong thất Giới, như hư không Giới,

Giới tâm thâm sâu của tất cả Pháp Phật, nhớ Tất cả Trí tuệ không quên mất Giới, Giới như khoảng không, 一切世間無所依戒, 不可壞戒, 無譬諭戒, 不濁戒, 不雜戒,

nhất thiết Thế gian vô sở y Giới, bất khả hoại Giới, vô thí dụ Giới, bất trọc Giới, bất tạp Giới,

không dựa vào Giới của tất cả Thế gian, Giới không thể phá hỏng, Giới không ví dụ, Giới không đục, Giới không hỗn tạp,

離疑戒, 清淨戒, 離塵戒, 離垢淨戒? 善男子!

ly nghi Giới, Thanh tịnh Giới, ly trần Giới, ly cấu tịnh Giới ? Thiện nam tử !

Giới rời nghi hoặc, Giới Thanh tịnh, Giới rời như bản, Giới sạch rời bản ? Người nam thiện !

菩薩有如是等無量功德。我豈能知如實解說。

Bồ Tát hữu như thị đẳng vô lượng công Đức. Ngã khởi năng tri như thực giải thuyết.

Bồ Tát có như thế cùng với vô lượng công Đức. Ta há có thể biết giảng giải như thực.

善男子! 於此南方有一國土。名曰自在。城名呪藥。

Thiện nam tử ! Ư thử Nam phương hữu nhất quốc thổ. Danh viết Tự Tại. Thành danh Chú Dược.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có một đất nước. Tên là Tự Tại. Tên thành là Chú Dược.

彼有良醫。名曰彌伽。汝詣彼問。云何菩薩向菩薩行？

Bỉ hữu lương y. Danh viết Di Già. Nhữ nghệ bỉ vấn. Vân hà Bồ Tát hướng Bồ Tát hạnh ?

Nơi đó có Thầy thuốc. Tên là Di Già. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát hướng về hạnh Bồ Tát ra sao ?

時善財童子禮善住比丘足。乃至辭退南行。

Thời Thiện Tài Đồng tử lễ Thiện Trụ Tì Kheo túc. Nãi chí từ thoái Nam hành.

Thời Cậu bé Thiện Tài lễ chân Thiện Trụ Tì Kheo. Thậm chí từ biệt lui ra đi về phương Nam.

爾時善財童子一心正念法光法門。具足法力。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử nhất tâm Chính niệm Pháp quang Pháp môn. Cụ túc Pháp lực.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài nhất tâm Nhớ đúng môn Pháp ánh quang Pháp. Đầy đủ lực Pháp.

正念諸佛。不斷三寶。歎離欲性。念善知識。

Chính niệm chư Phật. Bất đoạn Tam Bảo. Thán ly dục tính. Niệm thiện Tri thức.

Nhớ đúng các Phật. Không cắt đứt Phật Pháp Tăng.

Ca ngợi tính rời tham muốn. Nhớ Tri thức thiện.

普照三世。念諸大願。究竟一切法界眾生。

Phổ chiếu Tam thế. Niệm chư đại nguyện. Cứu cánh nhất thiết Pháp giới chúng sinh.



Chiếu sáng khắp Ba Đò. Nhớ các nguyện lớn. Thành quả tất cả chúng sinh Cõi Pháp.

於一切有爲心無所著。觀察一切諸法無常。

Ư nhất thiết Hữu vi tâm vô sở trước. Quan sát nhất thiết chư Pháp Vô thường.

Với tất cả Pháp Có hình tướng tâm không nương nhờ. Quan sát tất cả Biến đổi của các Pháp.

悉能嚴淨一切佛刹。心無懈怠。於一切佛及其眷屬。

Tất năng nghiêm tịnh nhất thiết Phật sát. Tâm vô giải đãi. Ư nhất thiết Phật cập kỳ quyến thuộc.

Đều có thể nghiêm sạch tất cả Nước Phật. Tâm không lười nhác. Với tất cả Phật và quyến thuộc của họ.

心無所著。漸至彼國。入呪藥城。求良醫彌伽。今在何所？

Tâm vô sở trước. Tiệm chí bỉ quốc. Nhập Chú Dược thành. Cầu lương y Di Già. Kim tại hà sở ?

Tâm không nương nhờ. Dần dần tới nước đó. Nhập vào thành Chú Dược. Tìm Thầy thuốc Di Già. Nay ở nơi nào ?

爾時童子見彼良醫。處正法堂。論師子座。

Nhĩ thời Đồng tử kiến bỉ lương y. Xử Chính pháp đường. Luận Sư Tử tòa.



Lúc đó Cậu bé thấy Thầy thuốc kia. Ở trong phòng giảng Pháp lớn. Tòa Sư Tử bàn luận.

與一萬大眾前後圍遶。為說輪字莊嚴光經。

Dữ nhất vạn Đại chúng tiền hậu vi nhiều. Vị thuyết Luân tự trang nghiêm quang Kinh.

Cùng với một vạn Đại chúng vây quanh trước sau. Vì nói Kinh Ánh quang trang nghiêm của chữ Vàng.

時善財童子詣醫彌伽。頭面禮足。右遶畢退住一面。

Thời Thiện Tài Đồng tử nghệ y Di Già. Đầu diện lễ túc. Hữu nhiều tất thoái trụ nhất diện.

Thời Cậu bé Thiện Tài đi tới Thầy thuốc Di Già. Phục đĩnh lễ chân. Vòng phải xong lui dừng một bên.

合掌白言：大聖！我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。

Hợp chưởng bạch ngôn : Đại Thánh ! Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Chắp tay báo cáo nói rằng : Thánh lớn ! Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

而未知菩薩。云何向菩薩行？云何學菩薩行？

Nhi vị tri Bồ Tát. Vân hà hướng Bồ Tát hạnh ? Vân hà học Bồ Tát hạnh ?

Mà chưa biết Bồ Tát. Hướng về hạnh Bồ Tát ra sao ?

Học hạnh Bồ Tát thế nào ?

云何於生死中常能不失菩提之心？

Vân hà ư sinh tử trung thường năng bất thất Bồ Đề chi tâm ?

Ở trong sinh chết thường hay không mất tâm Bồ Đề ra sao ?

云何得平等心而無所趣？云何逮得堅固正直之心？

Vân hà đắc bình đẳng tâm nhi vô sở thú？Vân hà đãi đắc kiên cố chính trực chi tâm？

Được tâm bình đẳng ra sao mà không bị hướng tới？

Nhanh được tâm kiên cố chính trực ra sao？

一切世間無能壞者。云何生大悲力而無憂惱？

Nhất thiết Thế gian vô năng hoại giả. Vân hà sinh Đại Bi lực nhi vô ưu não？

Tất cả Thế gian không thể phá hỏng. Sinh lực Đại Bi mà không lo buồn ra sao？

云何證淨普門陀羅尼力？

云何生智慧光於一切法除滅癡闇？

Vân hà chứng tịnh Phổ môn Đà La Ni lực？Vân hà sinh Trí tuệ quang, ư nhất thiết Pháp trừ diệt si ám？

Chứng lực Đà La Ni môn Rộng khắp Thanh tịnh ra sao？Sinh ánh quang Trí tuệ, với tất cả Pháp trừ diệt ngu tối ra sao？

云何證諸辯力分別諸法真實之藏？

Vân hà chứng chư biện lực, phân biệt chư Pháp chân thực chi tạng？

Chúng các lực biện luận, phân biệt tạng chân thực của các Pháp thể nào ?

云何得正念力受持一切清淨法輪未曾忘失？

Vân hà đắc Chính niệm lực, thụ trì nhất thiết Thanh tịnh Pháp luân, vị tăng vong thất ?

Được lực Nhớ đúng, nhận giữ tất cả vàng Pháp Thanh tịnh, chưa từng quên mất ra sao ?

云何得淨趣力於一切趣普照諸法？

Vân hà đắc tịnh thú lực, ư nhất thiết thú phổ chiếu chư Pháp ?

Được lực hướng tới Thanh tịnh, với tất cả hướng tới chiếu sáng khắp các Pháp ra sao ?

云何得智慧力於一切法得決定智了真實義？

Vân hà đắc Trí tuệ lực, ư nhất thiết Pháp đắc quyết định Trí, liễu chân thực nghĩa ?

Được lực Trí tuệ, với tất cả Pháp được Trí tuệ quyết định, biết nghĩa chân thực ra sao ?

爾時良醫謂善財言：善男子！

Nhĩ thời Lương y vị Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Khi đó Thầy thuốc bảo Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !

汝已先發阿耨多羅三藐三菩提心耶？答言：唯然。

Nhữ dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm da ? Đáp ngôn : Duy nhiên.

Ngài trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề sao ? Trả lời nói rằng : Đúng như vậy.

爾時良醫下師子座。五體投地敬禮善財。禮已散妙金華。

Nhĩ thời lương y hạ Sư Tử tòa. Ngũ thể đầu địa kính lễ Thiện tài. Lễ dĩ tán diệu kim hoa.

Lúc đó Thầy thuốc rời tòa Sư Tử. Phục đất kính lễ Thiện Tài. Lễ xong rắc hoa vàng vi diệu.

諸雜寶華, 無價摩尼, 勝末栴檀, 無價寶衣。而以覆之。

Chư tạp bảo hoa, vô giá Ma ni, thắng mật Chiên đàn, vô giá bảo y. Nhi dĩ phúc chi.

Các hoa báu hỗn tạp, Như ý vô giá, bột Chiên đàn tốt, áo báu vô giá. Mà dùng che lên.

以如是等眾妙供具而供養之。敬重讚歎。作如是言。

Dĩ như thị đẳng chúng diệu cúng cụ nhi cúng dưỡng chi. Kính trọng tán thán. Tác như thị ngôn.

Dùng như thế cùng với các đồ cúng vi diệu mà cúng dưỡng. Kính trọng ca ngợi. Làm lời nói như thế.

善哉! 善哉! 善男子! 乃能發阿耨多羅三藐三菩提心。

Thiện tai ! Thiện tai ! Thiện nam tử ! Nãi năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm.

Thiện thay ! Thiện thay ! Người nam thiện ! Lại có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

善男子! 若有能發阿耨多羅三藐三菩提心者。

Thiện nam tử ! Nhượng hữu năng phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm giả.

Người nam thiện ! Nếu người có thể phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề.

則為守護一切佛性。嚴淨一切諸佛刹性。化眾生性。

Tắc vi thủ hộ nhất thiết Phật tính. Nghiêm tịnh nhất thiết chư Phật sát tính. Hóa chúng sinh tính.

Chắc là được tất cả tính Phật giúp bảo vệ. Nghiêm sạch tất cả các tính Nước Phật. Hóa ra tính chúng sinh.

為一切眾生說如法性。順一切業性。

Vì nhất thiết chúng sinh thuyết như Pháp tính. Thuận nhất thiết Nghiệp tính.

Vì tất cả chúng sinh nói như tính Pháp. Thuận theo tất cả tính Nghiệp.

成滿一切菩薩行性。不斷一切諸大願性。解離欲性。

Thành mãn nhất thiết Bồ Tát hạnh tính. Bất đoạn nhất thiết chư đại nguyện tính. Giải ly dục tính.

Được đầy đủ tất cả tính hạnh Bồ Tát. Không cắt đứt tất cả các tính nguyện lớn. Biết rời tính tham muốn.

智慧明淨。普照三世一切法性。建解脫性。

Trí tuệ minh tịnh. Phổ chiếu Tam thế nhất thiết Pháp tính. Kiến Giải thoát tính.

Trí tuệ sáng sạch. Chiếu sáng khắp tất cả tính Pháp Ba Đòai. Thấy tính Giải thoát.

爲一切佛之所護持。一切諸佛常共護念。

Vi nhất thiết Phật chi sở hộ trì. Nhất thiết chư Phật thường cộng hộ niệm.

Được tất cả Phật giúp giữ. Tất cả các Phật thường cùng nhớ giúp.

善能隨順一切菩薩。一切賢聖皆悉隨喜。

Thiện năng tùy thuận nhất thiết Bồ Tát. Nhất thiết Hiền Thánh giai tất tùy hỉ.

Dễ có thể thuận theo tất cả Bồ Tát. Tất cả Thánh Hiền hết thấy đều vui theo.

爲一切梵天恭敬禮拜。一切諸天恭敬供養。

Vi nhất thiết Phạm Thiên cung kính lễ bái. Nhất thiết chư Thiên cung kính cúng dưỡng.

Được tất cả Trời Phạm cung kính lễ bái. Tất cả các Trời cung kính cúng dưỡng.

一切夜叉王之所建立。一切羅刹王恭敬供養。

Nhất thiết Dạ Xoa Vương chi sở kiến lập. Nhất thiết La Sát Vương cung kính cúng dưỡng.

Được tất cả Vua Dạ Xoa thiết lập. Tất cả Vua La Sát cung kính cúng dưỡng.

一切龍王而頂戴之。一切緊那羅王敬心讚歎。

Nhất thiết Long vương nhi đỉnh đới chi. Nhất thiết Khẩn Na La Vương kính tâm tán thán.

Tất cả Vua Rồng mà đội trên đỉnh đầu. Tất cả Vua Khẩn Na La tâm kính ca ngợi.

一切世界王皆悉敬念。彼爲安慰一切眾生。滅三惡道。

Nhất thiết Thế giới Vương giai tất kính niệm. Bĩ vị an úy nhất thiết chúng sinh. Diệt tam ác Đạo.

Vua của tất cả Thế giới hết thảy đều kính nhớ. Người đó vì an ủi tất cả chúng sinh. Diệt trừ 3 Đạo ác.

遠離眾難。救拔一切貧窮根本。安置天人快樂之處。

Viễn ly chúng nạn. Cứu bạt nhất thiết bản cùng căn bản. An trí Thiên nhân khoái lạc chi xứ.

Rời xa các tai nạn. Cứu rút gốc rễ của tất cả bản cùng. Đặt yên nơi vui sướng của người Trời.

遇善知識。未曾遠離。聞佛妙法。發菩提心。

Ngộ thiện Tri thức. Vị tăng viễn ly. Văn Phật diệu Pháp. Phát Bồ Đề tâm.



Gặp Trí thức thiện. Chưa từng rời xa. Nghe Pháp vi diệu của Phật. Phát tâm Bồ Đề.

因淨菩提心枝得明淨光。照菩薩道。順菩薩智。

Nhân tịnh Bồ Đề tâm chi đắc minh tịnh quang. Chiếu Bồ Tát Đạo. Thuận Bồ Tát Trí.

Nhân do tâm Bồ Đề Thanh tịnh chi thể được ánh quang sáng sạch. Chiếu sáng Đạo Bồ Tát. Thuận theo Trí tuệ Bồ Tát.

住菩薩地。善男子! 當知菩薩能為一切眾生。

Trụ Bồ Tát địa. Thiện nam tử! Đương tri Bồ Tát năng vị nhất thiết chúng sinh.

Dừng ở Bậc Bồ Tát. Người nam thiện! Nên biết Bồ Tát hay vì tất cả chúng sinh.

作甚難事。難值難見。為一切眾生而作父母。

Tác thậm nan sự. Nan trực nan kiến. Vị nhất thiết chúng sinh nhi tác phụ mẫu.

Làm việc rất khó. Khó gặp ngay khó thấy. Vì tất cả chúng sinh mà làm cha mẹ.

莊嚴眾生。攝取一切諸天世人。

Trang nghiêm chúng sinh. Nhiếp thủ nhất thiết chư Thiên thế nhân.

Trang nghiêm chúng sinh. Hút lấy tất cả các người đời Trời.

除滅眾生無量苦難。守護眾生。遠離憂惱。



Trừ diệt chúng sinh vô lượng khổ nạn. Thủ hộ chúng sinh. Viễn ly ưu não.

Trừ diệt vô lượng khổ nạn của chúng sinh. Giúp bảo vệ chúng sinh. Rời xa lo buồn.

菩薩爲大風輪。安持眾生。不令墜落三惡道故。菩薩爲大地。

Bồ Tát vi đại phong luân. An trì chúng sinh. Bất linh trụ lạc tam ác Đạo cố. Bồ Tát vi Đại địa.

Bồ Tát là vàng gió lớn. Yên giữ chúng sinh. Do không làm cho rơi xuống 3 Đạo ác. Bồ Tát là Đất lớn.

生長一切諸善根故。菩薩爲大海。具足無盡功德藏故。

Sinh trưởng nhất thiết chư thiện Căn cố. Bồ Tát vi đại hải. Cụ túc vô tận công Đức tạng cố.

Do sinh trưởng tất cả các Căn thiện. Bồ Tát là biển lớn. Do tạng công Đức đầy đủ không hết.

菩薩爲日。明淨慧光。普照世間滅癡闇故。菩薩爲須彌山王。

Bồ Tát vi Nhật. Minh tịnh Tuệ quang. Phổ chiếu Thế gian diệt si ám cố. Bồ Tát vi Tu Di sơn vương.

Bồ Tát là mặt Trời. Ánh quang Trí tuệ sáng sạch. Do chiếu sáng khắp Thế gian diệt trừ ngu tối. Bồ Tát là núi Tu Di lớn nhất.

功德善根最高大故。菩薩爲月。令一切眾生悉清涼故。

Công Đức thiện Căn tối cao đại cố. Bồ Tát vi Nguyệt. Linh nhất thiết chúng sinh tất thanh lương cố.

Do Căn thiện công Đức cao lớn nhất. Bồ Tát là mặt Trăng. Vì giúp cho tất cả chúng sinh đều sạch mát.

菩薩爲大將。悉能降伏一切魔故。

Bồ Tát vi đại tướng. Tất năng hàng phục nhất thiết Ma cố.

Bồ Tát là tướng lớn. Do đều có thể hàng phục tất cả Ma.

菩薩爲善丈夫。於法城中爲君王故。菩薩爲火。

Bồ Tát vi thiện trượng phu. Ư Pháp thành trung vi quân Vương cố. Bồ Tát vi hỏa.

Bồ Tát là người nam thiện. Do là Vua quan ở trong thành Pháp. Bồ Tát là lửa.

能燒眾生諸貪愛故。菩薩爲雲。雨甘露法故。菩薩爲正見。

Năng thiêu chúng sinh chư tham ái cố. Bồ Tát vi vân. Vũ Cam lộ Pháp cố. Bồ Tát vi Chính kiến.

Do có thể thiêu cháy các tham yêu của chúng sinh.

Bồ Tát là mây. Do tưới xuống Pháp Cam lộ. Bồ Tát là Thấy đúng.

悉能長養諸妙根故。菩薩爲方。顯法海故。菩薩爲橋。

Tất năng trưởng dưỡng chư diệu Căn cố. Bồ Tát vi phương. Hiển Pháp hải cố. Bồ Tát vi kiều.

Do đều có thể nuôi lớn các Căn thiện. Bồ Tát là phương hướng. Do hiện rõ biển Pháp. Bồ Tát là cây cầu.

令諸眾生度生死海故。爾時良醫稱揚讚歎善財童子。

Linh chư chúng sinh độ sinh tử hải cố. Nhĩ thời lương y xưng dương tán thán Thiện Tài Đồng tử.

Do giúp cho các chúng sinh vượt qua biển sinh chết. Khi đó Thầy thuốc đọc nói ca ngợi Cậu bé Thiện Tài. 及諸菩薩已。即從口中放大光雲。

Cập chư Bồ Tát dĩ. Tức tòng khẩu trung phóng đại quang vân.

Và các Bồ Tát xong. Tức thời từ trong miệng phóng ra mây ánh quang lớn.

普照三千大千世界。照已。時大千世界大神力天。

Phổ chiếu Tam thiên Đại thiên Thế giới. Chiếu dĩ thời Đại thiên Thế giới đại Thần lực Thiên.

Chiếu sáng khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Chiếu sáng xong thời Trời Thần lực lớn của Đại thiên Thế giới.

乃至諸梵天等。悉詣良醫。時彼良醫即為方便隨順。

Nãi chí chư Phạm Thiên đấng. Tất nghệ lương y. Thời bĩ lương y tức vị Phương tiện tùy thuận.

Thậm chí các bậc Trời Phạm. Đều tới nơi Thầy thuốc. Thời Thầy thuốc đó liền vì thuận theo Phương tiện.

分別廣演顯現。說輪字莊嚴光經。

Phân biệt quảng diễn hiển hiện. Thuyết Luân tự trang nghiêm quang Kinh.

Phân biệt rộng nói hiện ra rõ. Nói Kinh Ánh quang sáng trang nghiêm của chữ Vàng.

時彼大眾聞此經已。於阿耨多羅三藐三菩提得不退轉。

Thời bĩ Đại chúng văn thử Kinh dĩ. Ư A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề đắc Bất thoái chuyển.

Thời Đại chúng đó nghe Kinh này xong. Với A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề được Không chuyển lui.

所應作已。還昇本座。告善財言：善男子！

Sở ưng tác dĩ. Hoàn thăng bản tòa. Cáo Thiện Tài ngôn : Thiện nam tử !

Việc cần làm đã xong. Trở về lên trên tòa của mình.

Bảo với Thiện Tài nói rằng : Người nam thiện !

我已成就所言不虛法門。分別了知三千大千世界。

Ngã dĩ thành tựu sở ngôn bất hư Pháp môn. Phân biệt  
liễu tri Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Ta đã thành công môn Pháp nói ra không giả. Phân  
biệt biết rõ Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

諸天語言。諸龍, 夜叉, 乾闥婆, 阿脩羅,

Chư Thiên ngữ ngôn. Chư Long, Dạ Xoa, Càn Thát  
Bà, A Tu La,

Lời nói của các Trời. Tất cả lời nói của các Rồng, Dạ  
Xoa, Càn Thát Bà, A Tu La,

迦樓羅, 緊那羅, 摩睺羅伽, 人非人等一切語言。

Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, nhân phi  
nhân đẳng nhất thiết ngữ ngôn.

Ca Lô La, Khẩn Na La, Ma Hầu La Già, Người không  
phải Người cùng với tất cả lời nói.

如此三千大千世界。十方無量無邊。

Như thử Tam thiên Đại thiên Thế giới. Thập phương  
vô lượng vô biên.

Như Ba nghìn Đại thiên Thế giới này. Mười phương  
vô lượng vô biên.

不可說不可說三千大千世界。亦復如是。

Bất khả thuyết bất khả thuyết Tam thiên Đại thiên  
Thế giới. Diệc phục như thị.

Không thể nói không thể nói Ba nghìn Đại thiên Thế  
giới. Cũng lại như thế.

善男子! 我唯知此菩薩所言不虛法門。

Thiện nam tử ! Ngã duy tri thử Bồ Tát sở ngôn bất hư Pháp môn.

Người nam thiện ! Ta chỉ biết môn Pháp nói ra không giả của Bồ Tát.

云何能說諸菩薩行? 彼諸菩薩。

Vân hà năng thuyết chư Bồ Tát hạnh ? Bỉ chư Bồ Tát.

Làm sao có thể nói các hạnh Bồ Tát ? Các Bồ Tát đó.

隨順深入眾生一切相海。

Tùy thuận thâm nhập chúng sinh nhất thiết tướng hải.

Thuận theo nhập sâu vào tất cả biển hình tướng của chúng sinh.

隨順深入眾生一切施設海。

Tùy thuận thâm nhập chúng sinh nhất thiết thí thiết hải.

Thuận theo nhập sâu vào tất cả biển bày đặt ra của chúng sinh.

隨順深入諸名號海, 隨順深入諸語言海。

Tùy thuận thâm nhập chư danh hiệu hải. Tùy thuận thâm nhập chư ngữ ngôn hải.

Thuận theo nhập sâu vào các biển danh hiệu. Thuận theo nhập sâu vào các biển lời nói.

隨順深入諸句相續海, 隨順深入諸解說句次第海。

Tùy thuận thâm nhập chư cú tương tục hải. Tùy thuận thâm nhập chư giải thuyết cú thứ đệ hải.

Thuận theo nhập sâu vào các biển câu nói liên tục.

Thuận theo nhập sâu vào các biển lần lượt giảng giải câu nói.

隨順深入諸解說句相續次第海, 隨順深入諸如來海。

Tùy thuận thâm nhập chư giải thuyết cú tương tục thứ đệ hải. Tùy thuận thâm nhập chư Như Lai hải.

Thuận theo nhập sâu vào các biển lần lượt giảng giải câu nói liên tục. Thuận theo nhập sâu vào các biển Như Lai.

隨順深入分別諸句海, 隨順深入一切眾生諸語言海。

Tùy thuận thâm nhập phân biệt chư cú hải. Tùy thuận thâm nhập nhất thiết chúng sinh chư ngữ ngôn hải.

Thuận theo nhập sâu vào phân biệt các biển câu nói.

Thuận theo nhập sâu vào các biển lời nói của tất cả chúng sinh.

逮得一切圓滿莊嚴。微妙音聲。出生分別諸文字輪

。

Đãi đắc nhất thiết viên mãn trang nghiêm vi diệu âm thanh. Xuất sinh phân biệt chư văn tự luân.

Nhanh được tất cả âm thanh vi diệu đầy đủ trang nghiêm. Sinh ra phân biệt các vầng văn tự.

善男子!

於此南方。有一國土。名曰住林。彼有長者。

Thiện nam tử ! Ở phương Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Trụ Lâm. Bửu hữu Trưởng Giả.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Trụ Lâm. Nơi đó có Trưởng Giả.

名曰解脫。汝詣彼問云何菩薩向菩薩道，修菩薩道，  
Danh viết Giải Thoát. Nhữ nghệ bửu vấn. Vân hà Bồ Tát hướng Bồ Tát Đạo, tu Bồ Tát Đạo,

Tên là Giải Thoát. Ngài tới hỏi người đó. Bồ Tát hướng về Đạo Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát,

成菩薩道，思菩薩道？

時善財童子於良醫所。聞此法門。

thành Bồ Tát Đạo, tư Bồ Tát Đạo ? Thời Thiện Tài Đồng tử ư lương y sở. Văn thử Pháp môn.

thành Đạo Bồ Tát, nghĩ Đạo Bồ Tát ra sao ? Thời Cậu bé Thiện Tài ở nơi ở của Thầy thuốc. Nghe môn Pháp này.

發深淨信心。恭敬於法。決定知見。

Phát thâm tịnh tín tâm. Cung kính ư Pháp. Quyết định tri kiến.

Phát tâm tin Thanh tịnh thâm sâu. Cung kính với Pháp. Quyết định thấy biết.

因善知識得薩婆若。頭面禮足。乃至辭退南行。



Nhân thiện Tri thức đắc Tát Bà Nhã. Đầu diện lễ túc.  
Nãi chí từ thoái Nam hành.

Nhân do Tri thức thiện được Tất cả loại Trí tuệ. Phục  
đỉnh lễ chân. Thậm chí từ biệt lui về phương Nam.

爾時善財童子正念菩薩所言不虛法門。

Nhĩ thời Thiện Tài Đồng tử Chính niệm Bồ Tát sở  
ngôn bất hư Pháp môn.

Khi đó Cậu bé Thiện Tài Nhớ đúng môn Pháp Bồ Tát  
nói ra không giả.

入菩薩語言海, 念一切眾生微細方便海。

Nhập Bồ Tát ngữ ngôn hải, niệm nhất thiết chúng  
sinh vi tế Phương tiện hải.

Nhập vào biển lời nói của Bồ Tát, nhớ biển Phương  
tiện nhỏ hay của tất cả chúng sinh.

思惟菩薩諸垢淨法, 出生菩薩善根光明。

Tư duy Bồ Tát chư cấu tịnh Pháp, xuất sinh Bồ Tát  
thiện Căn Quang minh.

Suy nghĩ các Pháp sạch bản của Bồ Tát, sinh ra  
Quang sáng Căn thiện của Bồ Tát.

淨修菩薩教化眾生巧方便門, 明淨菩薩攝眾生智。

Tịnh tu Bồ Tát giáo hóa chúng sinh xảo Phương tiện  
môn, minh tịnh Bồ Tát nhiếp chúng sinh Trí.

Thanh tịnh tu môn Phương tiện khéo, giáo hóa chúng sinh của Bồ Tát, Bồ Tát sáng sủa hút lấy Trí tuệ chúng sinh.

堅固菩薩正直心力，長養菩薩深心之力。

Kiên cố Bồ Tát chính trực tâm lực, trưởng dưỡng Bồ Tát thâm tâm chi lực.

Kiên cố lực tâm chính trực của Bồ Tát, nuôi lớn lực tâm thâm sâu của Bồ Tát.

淨修菩薩種種欲力，信菩薩心遠離諸惡。願心堅固。

Tịnh tu Bồ Tát chủng chủng dục lực, tín Bồ Tát tâm viễn ly chư ác. Nguyện tâm kiên cố.

Thanh tịnh tu đủ các loại lực tham muốn của Bồ Tát, tâm Bồ Tát tin rời xa các ác. Tâm nguyện kiên cố.

以大莊嚴而自莊嚴。心無疲倦。勇猛精進。

Dĩ đại trang nghiêm nhi tự trang nghiêm. Tâm vô bì quyện. Dũng mãnh Tinh tiến.

Dùng trang nghiêm lớn mà tự trang nghiêm. Tâm không mệt mỏi. Dũng mạnh Tinh tiến.

心不退轉。具不可壞淨信心力。金剛那羅延所不能壞。

Tâm Bất thoái chuyển. Cụ bất khả hoại tịnh tín tâm lực. Kim cương Na La Diên sở bất năng hoại.

Tâm Không chuyển lui. Lực tâm tin Thanh tịnh đầy đủ không thể phá hỏng. Thân Kim cương không hỏng do không thể phá hỏng.

攝取一切善知識教。無礙境界皆悉清淨。無垢境界。

Nhiếp thủ nhất thiết thiện Tri thức giáo. Vô ngại cảnh giới giai tất Thanh tịnh. Vô cấu cảnh giới.

Thu hút lấy lời dạy của tất cả Tri thức thiện. Cảnh giới không trở ngại hết thảy đều Thanh tịnh. Cảnh giới không bẩn.

妙心現前。逮得普眼方便光明陀羅尼地。了法界地。

Diệu tâm hiện tiền. Đãi đắc Phổ nhãn Phương tiện Quang minh Đà La Ni địa. Liễu Pháp giới địa.

Tâm vi diệu hiện ra. Nhanh được bậc Đà La Ni Quang sáng Phương tiện mắt Rộng khắp. Hiểu bậc Cõi Pháp.

心常現前。知平等地非地。莊嚴清淨。不著我所。

Tâm thường hiện tiền. Tri bình đẳng địa phi địa.

Trang nghiêm Thanh tịnh. Bất trước Ngã sở.

Tâm thường hiện ra. Biết bậc bình đẳng bậc sai.

Trang nghiêm Thanh tịnh. Không nương nhờ được bản thân.

無二境界。逮得清淨無礙智慧。了知法地無所障礙。

Vô nhị cảnh giới. Đãi đắc Thanh tịnh vô ngại Trí tuệ.  
Liễu tri Pháp địa vô sở chướng ngại.

Không có hai cảnh giới. Nhanh được Trí tuệ Thanh  
tịnh không trở ngại. Biết rõ bậc Pháp không bị  
chướng ngại.

知諸方地而不退轉。分別了知一切業地。

Tri chư phương địa nhi Bất thoái chuyển. Phân biệt  
liễu tri nhất thiết Nghiệp địa.

Biết các địa phương mà Không chuyển lui. Phân biệt  
biết rõ tất cả bậc Nghiệp.

嚴淨顯現諸佛大地。得智慧輪。分別三世。

Nghiêm tịnh hiển hiện chư Phật Đại địa. Đắc Trí tuệ  
luân. Phân biệt Tam thế.

Nghiêm sạch hiện ra rõ các Thế giới Phật. Được vàng  
Trí tuệ. Phân biệt Ba Đời.

逮得普樂光明三昧。遍照身心。順至一切諸境界地  
。

Đãi đắc Phổ lạc Quang minh Tam muội. Biến chiếu  
thân tâm. Thuận chí nhất thiết chư cảnh giới địa.

Nhanh được Tam muội Quang sáng vui khắp. Chiếu  
sáng khắp thân tâm. Thuận tới tất cả các bậc cảnh  
giới.

如來智慧普照境界。興起一切智慧波浪。

Như Lai Trí tuệ phổ chiếu cảnh giới. Hưng khởi Nhất thiết Trí tuệ ba lăng.

Trí tuệ Như Lai chiếu sáng khắp cảnh giới. Nổi lên ngọn sóng Tất cả Trí tuệ.

身常不離佛法勢力。爲諸如來之所護持。其心悉與一切佛等。

Thân thường bất ly Phật Pháp thế lực. Vị chư Như Lai chi sở hộ trì. Kỳ tâm tất dữ nhất thiết Phật đẳng.

Thân thường không rời thế lực Pháp Phật. Vì được các Như Lai giúp giữ. Tâm đó đều cùng với tất cả các Phật.

隨順智慧。普照一切。其身充滿一切刹網。成就大願。

Tùy thuận Trí tuệ. Phổ chiếu nhất thiết. Kỳ thân sung mãn nhất thiết Sát vãng. Thành tựu đại nguyện.

Thuận theo Trí tuệ. Chiếu sáng khắp tất cả. Thân đó tràn đầy tất cả lưới Nước Phật. Thành công nguyện lớn.

己身容受一切法界。如是念已。漸漸遊行。經十二年。

Kỷ thân dung thụ nhất thiết Pháp giới. Như thị niệm dĩ. Tiệm tiệm du hành. Kinh thập nhị niên.

Thân mình nhận lấy tất cả Cõi Pháp. Nghĩ như thế xong. Dần dần đi tới. Trải qua 12 năm.

至住林國。周遍推求解脫長者。見已禮足。於一面住。

Chí Trụ Lâm quốc. Chu biến thời cầu Giải Thoát Trưởng Giả. Kiến dĩ lễ túc. Ư nhất diện trụ.

Tới nước Trụ Lâm. Vòng khắp tìm kiếm Giải Thoát Trưởng Giả. Thấy rồi lễ chân. Dừng ở một bên.

作如是念。我得善利。見善知識。善知識者出興世難,

Tác như thị niệm. Ngã đắc thiện lợi. Kiến thiện Tri thức. Thiện Tri thức giả xuất hưng thế nan,

Làm suy ngẫm như thế. Con được lợi thiện. Thấy Tri thức thiện. Tri thức thiện khó hiện ở Thế gian,

至其所難, 得值遇難, 得見知難, 得親近難, 得共住難, chí kỳ sở nan, đắc trực ngộ nan, đắc kiến tri nan, đắc thân cận nan, đắc cộng trụ nan,

khó tới nơi ở của họ, khó được trực tiếp gặp, khó được thấy biết, khó được thân thiết, khó được cùng ở,

得其意難, 得隨順難。念已白言: 大聖!

đắc kỳ ý nan, đắc tùy thuận nan. Niệm dĩ bạch ngôn: Đại Thánh!

khó được ý họ, khó được thuận theo. Suy ngẫm xong báo cáo nói rằng: Thánh lớn!

我已先發阿耨多羅三藐三菩提心。欲值一切佛。

Ngã dĩ tiên phát A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề tâm. Dục trực nhất thiết Phật.

Con trước đã phát tâm A nậu Đa la Tam miệu tam Bồ Đề. Muốn gặp trực tiếp tất cả Phật.

欲見一切佛。欲得一切佛意。欲知一切佛心。

Dục kiến nhất thiết Phật. Dục đắc nhất thiết Phật ý.

Dục tri nhất thiết Phật tâm.

Muốn thấy tất cả Phật. Muốn được tất cả ý Phật.

Muốn biết tất cả tâm Phật.

欲得一切諸佛三昧。隨順一切佛一切大願。

Dục đắc nhất thiết chư Phật Tam muội. Tùy thuận nhất thiết Phật nhất thiết đại nguyện.

Muốn được tất cả Tam muội của các Phật. Thuận theo tất cả nguyện lớn của tất cả Phật.

欲滿一切佛一切大願。欲求一切佛智慧光明。

Dục mãn nhất thiết Phật nhất thiết đại nguyện. Dục cầu nhất thiết Phật Trí tuệ Quang minh.

Muốn đầy đủ tất cả nguyện lớn của tất cả Phật. Muốn cầu Quang sáng Trí tuệ của tất cả Phật.

欲自身中出一切佛。欲得諸明。知一切佛自在神通

。

Dục tự thân trung xuất nhất thiết Phật. Dục đắc chư minh. Tri nhất thiết Phật Tự tại Thần thông.

Muốn ở trong tự bản thân sinh ra tất cả Phật. Muốn được các sáng suốt. Biết Thần thông Tự do của tất cả Phật.

欲淨一切佛力無畏法。欲聞一切佛法。心無厭足。

Dục tịnh nhất thiết Phật lực vô úy Pháp. Dục văn nhất thiết Phật Pháp. Tâm vô yếm túc.

Muốn Thanh tịnh Pháp không sợ hãi, lực của tất cả Phật. Muốn nghe tất cả Pháp Phật. Tâm đầy đủ không chán.

欲受一切佛法。欲持一切佛法。欲分別一切佛法。

Dục thụ nhất thiết Phật Pháp. Dục trì nhất thiết Phật Pháp. Dục phân biệt nhất thiết Phật Pháp.

Muốn nhận tất cả Pháp Phật. Muốn giữ tất cả Pháp Phật. Muốn phân biệt tất cả Pháp Phật.

欲護一切佛教。欲與一切諸菩薩同。

Dục hộ nhất thiết Phật giáo. Dục dữ nhất thiết chư Bồ Tát đồng.

Muốn giữ gìn tất cả lời dạy của Phật. Muốn cùng hòa đồng với tất cả Bồ Tát.

欲與菩薩同善根友。欲具菩薩諸波羅蜜。

Dục dữ Bồ Tát đồng thiện Căn hữu. Dục cụ Bồ Tát chư Ba La Mật.

Muốn cùng thuận theo cùng một Căn thiện của Bồ Tát. Muốn đầy đủ các Pháp tới Niết Bàn của Bồ Tát.



欲滿一切諸菩薩行。欲發菩薩清淨大願。

Dục mãn nhất thiết chư Bồ Tát hạnh. Dục phát Bồ Tát Thanh tịnh đại nguyện.

Muốn đầy đủ tất cả các hạnh Bồ Tát. Muốn phát nguyện lớn Thanh tịnh của Bồ Tát.

欲得一切諸佛菩薩因緣法藏。

Dục đắc nhất thiết chư Phật Bồ Tát Nhân duyên Pháp tạng.

Muốn được tất cả tạng Pháp Nhân duyên của các Phật Bồ Tát.

欲得一切菩薩無量法藏智慧光明。

Dục đắc nhất thiết Bồ Tát vô lượng Pháp tạng Trí tuệ Quang minh.

Muốn được Quang sáng Trí tuệ vô lượng tạng Pháp của tất cả Bồ Tát.

欲得一切菩薩諸三昧藏。欲出生一切菩薩諸通明藏。

Dục đắc nhất thiết Bồ Tát chư Tam muội tạng. Dục xuất sinh nhất thiết Bồ Tát chư thông minh tạng.

Muốn được các tạng Tam muội của tất cả Bồ Tát.

Muốn sinh ra các tạng sáng suốt của tất cả Bồ Tát.

欲發大悲藏教化眾生無有窮盡。欲分別知遊戲神通藏。

Dục phát Đại Bi tạng giáo hóa chúng sinh vô hữu  
cùng tận. Dục phân biệt tri du hí Thần thông tạng.

Muốn phát ra tạng Đại Bi giáo hóa chúng sinh không  
có tận cùng. Muốn phân biệt biết tạng Thần thông đi  
lại.

欲分別知自在之藏。欲於自在藏。心得自在。欲清  
淨十種藏。

Dục phân biệt tri Tự tại chi tạng. Dục ư Tự tại tạng.  
Tâm đắc Tự tại. Dục Thanh tịnh thập chủng tạng.

Muốn phân biệt biết tạng Tự do. Muốn được tạng Tự  
do. Tâm được Tự do. Muốn 10 loại tạng Thanh tịnh.

一向專求此諸功德。詣長者所。欲滿諸願。

Nhất hướng chuyên cầu thủ chư công Đức. Nghệ  
Trưởng Giả sở. Dục mãn chư nguyện.

Một hướng chuyên cầu các công Đức này. Tới nơi ở  
của Trưởng Giả. Muốn đầy đủ các nguyện.

欲超出生死。欲得自在法。欲具恭敬門。欲具方便  
門。

Dục siêu xuất sinh tử. Dục đắc Tự tại Pháp. Dục cụ  
cung kính môn. Dục cụ Phương tiện môn.

Muốn vượt ra ngoài sinh chết. Muốn được Pháp Tự  
do. Muốn đầy đủ môn cung kính. Muốn đầy đủ môn  
Phương tiện.

欲遠離諸垢。欲清淨莊嚴。欲身心柔軟。

Kinh Hoa Nghiêm

Dục viễn ly chư cấu. Dục Thanh tịnh trang nghiêm.  
Dục thân tâm nhu nhuyễn.

Muốn rời xa các bấn. Muốn trang nghiêm Thanh tịnh.  
Muốn thân tâm mềm mại.

欲調伏諸根。白言：我聞大聖。善教菩薩方便正道。

Dục điều phục chư Căn. Bạch ngôn : Ngã văn Đại  
Thánh. Thiện giáo Bồ Tát Phương tiện Chính đạo.

Muốn điều phục các Căn. Báo cáo nói rằng : Con  
nghe Thánh lớn. Hay dạy Đạo đúng Phương tiện của  
Bồ Tát.

普照一切顯現妙法。示導津濟。開正法門。除滅顛  
倒。

Phổ chiếu nhất thiết hiển hiện diệu Pháp. Thị đạo tâm  
tế. Khai Chính pháp môn. Trừ diệt điên đảo.

Chiếu sáng khắp tất cả hiện ra rõ Pháp vi diệu. Tỏ rõ  
dẫn đường cứu giúp. Mở ra môn Pháp đúng. Trừ diệt  
đảo lộn.

拔疑惑刺。心離迷垢。照除重闇。離諸煩惱。永得  
清涼。

Bạt nghi hoặc thứ. Tâm ly mê cấu. Chiếu trừ trọng  
ám. Ly chư Phiền não. Vĩnh đắc thanh lương.

Rút bỏ nghi hoặc đâm chích. Tâm rời mê bấn. Chiếu  
sáng trừ tối nặng. Rời các Phiền não. Vĩnh viễn được  
sạch mát.

棄捨諂曲。超出生死。離不善根。長養善根。遠離諸趣。

Khí xả siểm khúc. Siêu xuất sinh tử. Ly bất thiện Căn. Trưởng dưỡng thiện Căn. Viễn ly chư thú.

Vứt bỏ siểm nịnh. Vượt ra ngoài sinh chết. Căn rời không thiện. Nuôi lớn Căn thiện. Rời xa các hướng tới.

無所染著。滅一切障。求薩婆若。到法王城。

Vô sở nhiễm trước. Diệt nhất thiết chướng. Cầu Tát Bà Nhã. Đáo Pháp vương thành.

Không bị nhiễm nương nhờ. Diệt mất tất cả chướng ngại. Cầu Tất cả các loại Trí tuệ. Tới thành của Vua Pháp.

其心安住大慈大悲。教菩薩行。修諸三昧。其心安住隨順法門。

Kỳ tâm an trụ Đại Từ Đại Bi. Giáo Bồ Tát hạnh. Tu chư Tam muội. Kỳ tâm an trụ tùy thuận Pháp môn.

Tâm đó yên ở Đại Từ Đại Bi. Dạy hạnh Bồ Tát. Tu các Tam muội. Tâm đó yên ở môn Pháp thuận theo.

發廣大心。具足諸力。照明一切諸群生心。

Phát quang đại tâm. Cụ túc chư lực. Chiếu minh nhất thiết chư quần sinh tâm.

Phát tâm Rộng khắp. Các lực đầy đủ. Chiếu sáng tất cả các tâm chúng sinh.

唯願大聖爲我分別云何菩薩向菩薩道，修菩薩道，

Duy nguyện Đại Thánh vị Ngã phân biệt. Vân hà Bồ Tát hướng Bồ Tát Đạo, tu Bồ Tát Đạo,

Chỉ mong nguyện Thánh lớn vì Con phân biệt. Bồ Tát hướng về Đạo Bồ Tát, tu Đạo Bồ Tát,

既修習已令速清淨菩薩之行，具成菩薩圓滿淨行？

ký tu tập dĩ linh tốc Thanh tịnh Bồ Tát chi hạnh, cụ thành Bồ Tát viên mãn tịnh hạnh ?

đã tu luyện xong giúp nhanh Thanh tịnh hạnh Bồ Tát, được đầy đủ hạnh Thanh tịnh đầy đủ của Bồ Tát ra sao ?

時解脫長者以過去善根力，佛威神力，  
文殊師利憶念力故。

Thời Giải Thoát Trưởng Giả dĩ Quá khứ thiện Căn lực, Phật uy Thần lực, Văn Thù Sư Lợi ức niệm lực cố.

Thời Giải Thoát Trưởng Giả dùng lực Căn thiện Quá khứ, uy Thần lực của Phật, do lực ghi nhớ của Văn Thù Sư Lợi.

入菩薩三昧門。其三昧門。名攝一切佛刹無量旋陀羅尼。

Nhập Bồ Tát Tam muội môn. Kỳ Tam muội môn. Danh Nhiếp nhất thiết Phật sát vô lượng toàn Đà La Ni.

Nhập vào môn Tam muội của Bồ Tát. Môn Tam muội đó. Tên là Hút lấy vô lượng Đà La Ni trở lại của tất cả Nước Phật.

入已得清淨身。於其身內十方各見十佛世界微塵等佛。

Nhập dĩ đắc Thanh tịnh thân. Ở kỳ thân nội thập phương các kiến thập Phật Thế giới vi trần đẳng Phật. Nhập vào xong được thân Thanh tịnh. Bên trong thân đó đều thấy Phật bằng số bụi trần của 10 Thế giới Phật 10 phương.

及嚴淨刹。一切大眾過去所行。彼諸如來。神力自在。

Cập nghiêm tịnh Sát. Nhất thiết Đại chúng Quá khứ sở hành. Bỉ chư Như Lai Thần lực Tự tại

Và Nước Phật nghiêm sạch. Tất cả Đại chúng thời Qua khứ làm được. Các Như Lai đó Thần lực Tự do.

一切大願功德之具。諸清淨行。莊嚴正道。

Nhất thiết đại nguyện công Đức chi cụ. Chư Thanh tịnh hạnh. Trang nghiêm Chính đạo.

Đầy đủ tất cả công Đức nguyện lớn. Các hạnh Thanh tịnh. Đạo đúng trang nghiêm.

成等正覺。轉淨法輪。教化眾生究竟諸法。

Thành Đẳng Chính Giác. Chuyển tịnh Pháp luân. Giáo hóa chúng sinh cứu cánh chư Pháp.

Thành Đẳng Chính Giác. Chuyển vận vàng Pháp  
Thanh tịnh. Giáo hóa chúng sinh thành quả các Pháp.

於其身內。皆悉顯現而無雜亂。不相障礙。如本相  
住。

Ư kỳ thân nội. Giai tất hiển hiện nhi vô tạp loạn. Bất  
tương chướng ngại. Như bản tương trụ.

Ở bên trong thân đó. Hết thấy đều hiện ra rõ mà  
không hỗn loạn. Không cùng chướng ngại. Như vốn  
có cùng nhau dừng ở.

形色不同。種種莊飾。菩薩大眾圍遶莊嚴。

Hình sắc bất đồng. Chủng chủng trang sức. Bồ Tát  
Đại chúng vi nhiều trang nghiêm.

Hình sắc khác nhau. Đủ các loại trang sức. Bồ Tát Đại  
chúng trang nghiêm vây quanh.

顯現一切諸佛自在。說諸願門。示現無量自在神力  
。

Hiển hiện nhất thiết chư Phật Tự tại. Thuyết chư  
nguyện môn. Thị hiện vô lượng Tự tại Thần lực.

Hiện ra rõ tất cả Tự do của các Phật. Nói các môn  
nguyện. Tỏ ra rõ vô lượng Thần lực Tự do.

或於一剎處兜率天。而作佛事。或於一剎示現命終  
。

Hoặc ư nhất Sát xứ Đâu Suất Thiên. Nhi tác Phật sự.  
Hoặc ư nhất Sát thị hiện mệnh chung.

Hoặc ở Trời Đâu Suất của một Nước Phật. Mà làm việc Phật. Hoặc tỏ ra rõ bỏ mệnh ở một Nước Phật.  
或現受胎。或現處胎。顯自在力。或現出生。或現處中宮。

Hoặc hiện thụ thai. Hoặc hiện xử thai. Hiện Tự tại lực.  
Hoặc hiện xuất sinh. Hoặc hiện xử trung cung.

Hoặc hiện ra nhận thai. Hoặc hiện ra ở trong thai.  
Hiện rõ lực Tự do. Hoặc hiện sinh ra. Hoặc hiện ở giữa cung điện.

或現出家。或現往詣莊嚴道場。或現降魔。

Hoặc hiện Xuất gia. Hoặc hiện vãng nghệ trang nghiêm Đạo tràng. Hoặc hiện hàng Ma.

Hoặc hiện ra Xuất gia. Hoặc hiện ra đi tới Đạo tràng trang nghiêm. Hoặc hiện ra hàng phục Ma.

或現成佛。或現天宮, 夜叉, 乾闥婆, 諸世界王。

Hoặc hiện thành Phật. Hoặc hiện Thiên cung, Dạ Xoa, Càn Thát Bà chư Thế giới Vương.

Hoặc hiện thành Phật. Hoặc hiện ra cung điện Trời, Vua Dạ Xoa, Càn Thát Bà của các Thế giới.

大眾圍遶請轉法輪。或現轉法輪。或現入諸趣。

Đại chúng vi nhiễu thỉnh chuyển Pháp luân. Hoặc hiện chuyển Pháp luân. Hoặc hiện nhập chư thú.



Đại chúng vây quanh mời chuyển vận vàng Pháp.  
Hoặc hiện ra chuyển vận vàng Pháp. Hoặc hiện ra  
nhập vào các hướng tới.

或現般涅槃。或現分舍利。或現起塔種種莊嚴。

Hoặc hiện Bát Niết Bàn. Hoặc hiện phần Xá Lợi. Hoặc  
hiện khởi tháp chủng chủng trang nghiêm.

Hoặc hiện ra vào Niết Bàn. Hoặc hiện ra phần Xá lợi.

Hoặc hiện ra xây Tháp đủ các loại trang nghiêm.

彼諸如來爲種種眾生，諸眾生海，

Bỉ chư Như Lai vị chủng chủng chúng sinh, chư  
chúng sinh hải,

Các Như Lai đó vì đủ các loại chúng sinh, biến các  
chúng sinh,

種種方便，種種根，種種煩惱習氣。

chủng chủng Phương tiện, chủng chủng Căn, chủng  
chủng Phiền não tập khí.

đủ các loại Phương tiện, đủ các loại Căn, đủ các loại  
Phiền não thói quen.

或於小眾而現大眾。所謂一由旬眾現十由旬眾。

Hoặc ư Tiểu chúng nhi hiện Đại chúng. Sở vị nhất Do  
tuần Chúng hiện thập Do tuần Chúng.

Hoặc với chúng nhỏ mà hiện ra Đại chúng. Gọi là một  
Do tuần chúng sinh hiện ra 10 Do tuần chúng sinh.

乃至不可說佛刹微塵等由旬眾。而爲說法。

Nãi chí bất khả thuyết Phật sát vi trần đẳng Do tuần chúng. Nhi vị thuyết Pháp.

Thậm chí Do tuần chúng sinh bằng số bụi trần của không thể nói Nước Phật. Mà vì nói Pháp.

彼諸如來以微妙音所說正法。善財童子悉聞受持。

Bỉ chư Như Lai dĩ vi diệu âm sở thuyết Chính pháp.

Thiện Tài Đồng tử tất văn thụ trì.

Các Như Lai đó dùng âm thanh vi diệu nói Pháp đúng.

Cậu bé Thiện Tài đều nghe nhận giữ.

又見彼佛自在神力。不可思議菩薩三昧。

Hựu kiến bỉ Phật Tự tại Thần lực. Bất khả tư nghị Bồ Tát Tam muội.

Lại thấy Thần lực Tự do của Phật đó. Tam muội của không thể nghĩ bàn Bồ Tát

爾時解脫長者從三昧起。告善財言：善男子！

Nhĩ thời Giải Thoát Trưởng Giả tòng Tam muội khởi.

Cáo Thiện Tài ngôn：Thiện nam tử！

Khi đó Giải Thoát Trưởng Giả từ Tam muội thức dậy.

Bảo Thiện Tài nói rằng：Người nam thiện！

我已成就如來無礙莊嚴法門。得此法門已。

Ngã dĩ thành tựu Như Lai vô ngại trang nghiêm Pháp môn. Đắc thử Pháp môn dĩ.

Ta đã thành công môn Pháp trang nghiêm không trở ngại của Như Lai. Được môn Pháp này xong.

覩見東方閻浮檀光世界，星宿王如來，應供，等正覺。  
Đỗ kiến Đông phương Diêm phù đàn quang Thế giới,  
Tinh Tú Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.  
Trông thấy ở phương Đông Diêm Phù Đàn Quang Thế  
giới, Tinh Tú Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính  
Giác.

明淨藏菩薩等一切大眾。又見南方諸力世界。

Minh Tịnh Tạng Bồ Tát đảnh nhất thiết Đại chúng.  
Hựu kiến Nam phương Chư Lực Thế giới.

Minh Tịnh Tạng Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại  
thấy ở phương Nam Chư Lực Thế giới.

普香如來，應供，等正覺。心王菩薩等一切大眾。

Phổ Hương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.  
Tâm Vương Bồ Tát đảnh nhất thiết Đại chúng.

Phổ Hương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Tâm Vương Bồ Tát cùng với Bồ Tát cùng với tất cả  
Đại chúng.

又見西方香光世界。須彌燈王如來，應供，等正覺。

Hựu kiến Tây phương Hương Quang Thế giới. Tu Di  
Đăng Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Lại thấy ở phương Tây Hương Quang Thế giới. Tu Di  
Đăng Vương Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

無礙心菩薩等一切大眾。又見北方聖服幢世界。

Vô Ngại Tâm Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Bắc phương Thánh phục tràng Thế giới.

Vô Ngại Tâm Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương Bắc Thánh Phục Tràng Thế giới.

自在神力無有能壞如來，應供，等正覺。

Tự Tại Thần Lực Vô Hữu Năng Hoại Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Tự Tại Thần Lực Vô Hữu Năng Hoại Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

自在勢菩薩等一切大眾。又見東北方一切樂寶世界。

Tự Tại Thế Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Đông Bắc phương Nhất Thiết Lạc Bảo Thế giới.

Tự Tại Thế Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương Đông Bắc Nhất Thiết Lạc Bảo Thế giới.

無礙眼如來，應供，

等正覺。無礙化菩薩等一切大眾。

Vô Ngại Nhân Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Vô Ngại Hóa Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng.

Vô Ngại Nhân Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Vô Ngại Hóa Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng.

又見東南方香焰光世界。香智如來，應供，等正覺。

Hựu kiến Đông Nam phương Hương Diệm Quang Thế giới. Hương Trí Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Lại thấy ở phương Đông Nam Hương Diệm Quang Thế giới. Hương Trí Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

自在慧焰光菩薩等一切大眾。又見西南方普照慧日世界。

Tự Tại Tuệ Diệm Quang Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Tây Nam phương Phổ Chiếu Tuệ Nhật Thế giới.

Tự Tại Tuệ Diệm Quang Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương Tây Nam Phổ Chiếu Tuệ Nhật Thế giới.

法界輪幢如來，應供，等正覺。

Pháp Giới Luân Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Pháp Giới Luân Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

散一切化幢菩薩等一切大眾。又見西北方普淨現世界。

Tán Nhất Thiết Hóa Tráng Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Tây Bắc phương Phổ Tịnh Hiện Thế giới.

Tán Nhất Thiết Hóa Tráng Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương Tây Bắc Phổ Tịnh Hiện Thế giới.

一切佛寶無上幢如來，應供，等正覺。

Nhất Thiết Phật Bảo Vô Thượng Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Nhất Thiết Phật Bảo Vô Thượng Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

法幢王菩薩等一切大眾。又見上方無盡佛性世界。

Pháp Tràng Vương Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Thượng phương Vô Tận Phật Tính Thế giới.

Pháp Tràng Vương Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương phía Trên Vô Tận Phật Tính Thế giới.

無量慧光圓滿幢如來，應供，等正覺。

Vô Lượng Huệ Quang Viên Mãn Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Vô Lượng Huệ Quang Viên Mãn Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

法界地幢王菩薩等一切大眾。又見下方佛解脫光世界。

Pháp Giới Địa Tràng Vương Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng. Hựu kiến Hạ phương Phật Giải Thoát Quang Thế giới.

Pháp Giới Địa Tràng Vương Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng. Lại thấy ở phương phía Dưới Phật Giải Thoát Quang Thế giới.

無礙慧幢如來，應供，等正覺。

Vô Ngại Tuệ Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

Vô Ngại Tuệ Tràng Như Lai, Ứng Cúng, Đẳng Chính Giác.

一切眾生世界幢王菩薩等一切大眾。

Nhất Thiết Chúng Sinh Thế Giới Tràng Vương Bồ Tát đẳng nhất thiết Đại chúng.

Nhất Thiết Chúng Sinh Thế Giới Tràng Vương Bồ Tát cùng với tất cả Đại chúng.

善男子! 我見十方各一萬佛刹微塵等如來。

Thiện nam tử! Ngã kiến thập phương các nhất vạn Phật sát vi trần đẳng Như Lai.

Người nam thiện! Ta thấy Như Lai bằng số bụi trần của mỗi một vạn Nước Phật 10 phương.

彼諸如來不來至此。我不往彼。善男子!

我若欲見安樂世界。

Bỉ chư Như Lai bất lai chí thử. Ngã bất vãng bỉ. Thiện nam tử! Ngã nhược dục kiến An Lạc Thế giới.

Các Như Lai đó không tới nơi này. Ta không đến nơi đó. Người nam thiện! Ta nếu muốn thấy An Lạc Thế giới.

無量壽佛。隨意即見。妙樂世界。阿閼如來。善住世界。



Vô Lượng Thọ Phật. Tùy ý tức kiến. Diệu Lạc Thế giới. A Súc Như Lai. Thiện Trụ Thế giới.

Vô Lượng Thọ Phật. Tùy ý liền thấy. Diệu Lạc Thế Giới. A Súc Như Lai. Thiện Trụ Thế giới.

師子如來。善現圓滿光明世界。月慧如來。

Sư Tử Như Lai. Thiện Hiện Viên Mãn Quang Minh Thế giới. Nguyệt Tuệ Như Lai.

Sư Tử Như Lai. Thiện Hiện Viên Mãn Quang Minh Thế giới. Nguyệt Tuệ Như Lai.

寶師子莊嚴世界。毘樓遮那如來。善男子!

Bảo Sư Tử Trang Nghiêm Thế giới. Tì Lô Già Na Như Lai. Thiện nam tử!

Bảo Sư Tử Trang Nghiêm Thế giới. Tì Lô Già Na Như Lai. Người nam thiện!

如是等一切諸佛。隨意即見。彼諸如來不來至此。我不往彼。

Như thị đẳng nhất thiết chư Phật. Tùy ý tức kiến. Bỉ chư Như Lai bất lai chí thử. Ngã bất vãng bỉ.

Như thế cùng với tất cả các Phật. Tùy ý liền thấy. Các Như Lai đó không tới nơi này. Ta không đến nơi đó.

知一切佛無所從來。我無所至。知一切佛及與我心。

Tri nhất thiết Phật vô sở tòng lai. Ngã vô sở chí. Tri nhất thiết Phật cập dữ Ngã tâm.



Biết tất cả Phật không nơi theo tới. Ta không nơi đến.  
Biết tất cả Phật cùng với tâm Ta.

皆悉如夢。知一切佛悉如電光。了知己心如水中像

。

Giai tất như mộng. Tri nhất thiết Phật tất như điện  
quang. Liễu tri kỷ tâm như thủy trung tượng.

Hết thấy đều như ảo mộng. Biết tất cả Phật đều như  
ánh chớp điện. Biết rõ tâm mình như hình tượng  
trong nước.

知一切佛皆悉如幻。己心亦爾。知一切佛音聲如響

。

Tri nhất thiết Phật giai tất như huyễn. Kỷ tâm diệt  
nhĩ. Tri nhất thiết Phật âm thanh như hưởng.

Biết tất cả Phật hết thấy đều như ảo. Tâm mình cũng  
như thế. Biết tất cả âm thanh Phật như tiếng vang.

己心亦爾。如是知如是解如是入。善男子!

Kỷ tâm diệt nhĩ. Như thị tri, như thị giải, như thị  
nhập. Thiện nam tử!

Tâm mình cũng như thế. Biết như thế, hiểu như thế,  
nhập vào như thế. Người nam thiện!

當知菩薩皆由己心得諸佛法。修菩薩行。淨一切刹

。

Đương tri Bồ Tát giai do kỷ tâm đắc chư Phật Pháp.  
Tu Bồ Tát hạnh. Tịnh nhất thiết Sát.

Cần biết Bồ Tát đều do tâm mình được các Pháp Phật. Tu hành hạnh Bồ Tát. Thanh tịnh tất cả Nước Phật.

教化眾生。出諸大願。一切智城。遊戲神通不思議門。

Giáo hóa chúng sinh. Xuất chư đại nguyện. Nhất thiết Trí thành. Du hí Thần thông bất tư nghị môn.

Giáo hóa chúng sinh. Sinh ra các nguyện lớn. Tất cả Trí tuệ là thành. Môn không nghĩ bàn Thần thông đi lại.

諸佛菩提。一切自在。無礙境界。皆由己心。具甚深智。

Chư Phật Bồ Đề, nhất thiết Tự tại, vô ngại cảnh giới. Giai do kỷ tâm. Cụ thậm thâm Trí.

Các Phật Bồ Đề, tất cả Tự do, cảnh giới không trở ngại. Đều do tâm mình. Đầy đủ Trí tuệ rất sâu.

了一切法。是故。善男子! 以諸善根增長己心。

Liễu nhất thiết Pháp. Thị cố thiện nam tử! Dĩ chư thiện Căn tăng trưởng kỷ tâm.

Biết rõ tất cả Pháp. Vì thế người nam thiện! Do các Căn thiện tăng trưởng tâm mình.

雨甘露法。潤澤其心。於境界中。令心清淨。勤修精進。

Vú Cam lộ Pháp. Nhuận trạch kỳ tâm. Ư cảnh giới trung linh tâm Thanh tịnh. Cần tu Tinh tiến.

Tươi Pháp Cam lộ. Thấm nhuận tâm đó. Ở trong cảnh giới giúp cho tâm Thanh tịnh. Siêng tu hành Tinh tiến.  
令心堅固。專念正法。令心不亂。智慧明淨。

Linh tâm kiên cố. Chuyên niệm Chính pháp. Linh tâm bất loạn. Trí tuệ minh tịnh.

Giúp cho tâm kiên cố. Chuyên nghĩ nhớ Pháp đúng.

Giúp cho tâm không loạn. Trí tuệ sáng sạch.

遠離心垢。明淨慧光照察其心。生自在心。發廣大心。

Viễn ly tâm cấu. Minh tịnh Tuệ quang chiếu sát kỳ tâm. Sinh Tự tại tâm. Phát quang đại tâm.

Tâm rời xa bẩn. Ánh quang Tuệ sáng sạch chiếu sáng rõ tâm đó. Sinh tâm Tự do. Phát tâm rộng mở.

與諸佛等如來十力。以照其心。善男子!

Dữ chư Phật đẳng Như Lai thập lực. Dĩ chiếu kỳ tâm. Thiện nam tử!

Với các Phật cùng với 10 lực của Như Lai. Dùng chiếu sáng tâm đó. Người nam thiện!

我唯修此如來無礙法門。云何能說菩薩諸行?

Ngã duy tu thử Như Lai vô ngại Pháp môn. Vân hà năng thuyết Bồ Tát chư hạnh?

Ta chỉ tu môn Pháp không trở ngại của Như Lai này.  
Làm sao có thể nói các hạnh của Bồ Tát ?

無障礙智。無礙淨行。安住觀察現在諸佛三昧。

Vô chướng ngại Trí. Vô ngại tịnh hạnh. An trụ quan sát Hiện tại chư Phật Tam muội.

Trí tuệ không trở ngại. Hạnh Thanh tịnh không trở ngại. Yên ở quan sát Tam muội của các Phật Hiện tại.

得無涅槃三昧。具足三世平等正法。

Đắc vô Niết Bàn Tam muội. Cụ túc Tam thể bình đẳng Chính pháp.

Được Tam muội không có Niết Bàn. Đầy đủ Pháp đúng bình đẳng Ba Đòì.

善知平等三昧境界之地。具足淨身。住諸佛住不壞境界。

Thiện tri bình đẳng Tam muội cảnh giới chi địa. Cụ túc tịnh thân. Trụ chư Phật trụ bất hoại cảnh giới.

Hay biết bậc cảnh giới Tam muội bình đẳng. Đầy đủ thân Thanh tịnh. Ở cảnh giới không phá hỏng dừng ở của các Phật.

一切諸方法門境界。智門圓滿。智慧觀察。

Nhất thiết chư phương Pháp môn cảnh giới. Trí môn viên mãn. Trí tuệ quan sát.

Cảnh giới các môn Pháp của các phương. Đầy đủ môn Trí tuệ. Quan sát Trí tuệ.

普照一切於己身中。悉現一切世界成壞。

Phổ chiếu nhất thiết ư kỷ thân trung. Tất hiện nhất thiết Thế giới thành hoại.

Chiếu sáng khắp tất cả ở trong thân mình. Đều hiện ra tất cả Thế giới thành hỏng.

而於己身及諸世界。不生二想。究竟眾行。功德具足。

Nhi ư kỷ thân cập chư Thế giới. Bất sinh nhị tưởng. Cứu cánh chúng hạnh. Công Đức cụ túc.

Mà với thân mình và các Thế giới. Không sinh hai tưởng nhớ. Thành quả các hạnh. Đầy đủ công Đức.

善男子! 於此南方有一國土。名曰莊嚴閻浮提頂。

Thiện nam tử ! Ư thử Nam phương hữu nhất Quốc thổ. Danh viết Trang Nghiêm Diêm Phù Đề Đỉnh.

Người nam thiện ! Ở phương Nam này có một Đất nước. Tên là Trang Nghiêm Diêm Phù Đề Đỉnh.

彼有比丘。名曰海幢。汝詣彼問。

Bỉ hữu Tì Kheo. Danh viết Hải Tràng. Nhữ nghệ bỉ vấn.

Nơi đó có Tì Kheo. Tên là Hải Tràng. Ngài tới hỏi người đó.

云何菩薩向菩薩道, 修菩薩行?

Vân hà Bồ Tát hướng Bồ Tát Đạo, tu Bồ Tát hạnh ?

Bồ Tát hướng về Đạo Bồ Tát, tu hành hạnh Bồ Tát ra sao ?

時善財童子頭面敬禮解脫長者足。

Thời Thiện Tài Đồng tử đầu diện kính lễ Giải Thoát Trưởng Giả túc.

Thời Cậu bé Thiện Tài phục đĩnh kính lễ chân Giải Thoát Trưởng Giả.

右遶畢讚歎無量阿僧祇功德。眷仰觀察。心無厭足。

Hữu nhiều tất tán thán vô lượng A tăng kì công Đức. Quyển ngưỡng quan sát. Tâm vô yếm túc.

Vòng quanh bên phải xong, ca ngợi vô lượng A tăng kì công Đức. Luyến mộ quan sát. Tâm đầy đủ không chán.

悲泣流淚。專念善知識, 順善知識, 觀善知識,

Bi khắp lưu lệ. Chuyên niệm thiện Tri thức, thuận thiện Tri thức, quan thiện Tri thức.

Buồn rầu rơi lệ. Chuyên nhớ Tri thức thiện, thuận theo Tri thức thiện, xem Tri thức thiện.

由善知識得一切智。於善知識遠離諂曲。

Do thiện Tri thức đắc Nhất thiết Trí. Ở thiện Tri thức viễn ly siểm khúc.

Do Trí thức thiện được Tất cả Trí tuệ. Với Tri thức thiện rời xa siểm nịnh.

Kinh Hoa Nghiêm

於善知識發慈母心。遠離一切無益法故。

Ư thiện Tri thức phát từ Mẫu tâm. Viễn ly nhất thiết vô ích Pháp cố.

Với Tri thức thiện phát tâm Mẹ hiền. Do rời xa tất cả Pháp vô ích.

於善知識發慈父心。能生一切諸善法故。辭退南行。

Ư thiện Tri thức phát từ Phụ tâm. Năng sinh nhất thiết chư thiện Pháp cố. Từ thoái Nam hành.

Với Tri thức thiện phát tâm Cha hiền. Do có thể sinh tất cả các Pháp thiện. Từ biệt lui đi về phương Nam.

大方廣佛華嚴經卷第四十六

Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh quyển đệ tứ thập lục.

Kinh Hoa Nghiêm Đại Phương Quảng Phật quyển thứ 46.

=====  
=====  
=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION

<http://www.daitangvietnam.com>

Nguyên Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyên Hiến Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huề dịch tiếng Việt 3/2013.

Kinh Hoa Nghiem

=====

=====

=====